

Số: 933 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn  
và chi ngân sách địa phương năm 2018**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh khoá XII, kỳ họp thứ 8: số 50/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; số 11/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3260/STC-NS ngày 12/12/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao các sở, ban, ngành và các đơn vị sử dụng kinh phí từ ngân sách tỉnh, UBND các huyện, thành phố chỉ tiêu dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2018 (theo các Biểu mẫu, Phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2018 được UBND tỉnh giao, Thủ trưởng các sở, ban ngành, cơ quan sử dụng kinh phí từ ngân sách tỉnh và UBND các huyện, thành phố phân bổ dự toán thu, chi NSNN cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới bảo đảm:

1. Giao dự toán thu NSNN không thấp hơn dự toán UBND tỉnh giao; chi ngân sách địa phương được quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, trong phạm vi dự toán được giao; chống thất thoát, lãng phí; thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công:

a) Dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước bố trí cho các dự án thuộc danh mục bố trí trong trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn

2016 - 2020 đã có quyết định đầu tư, ưu tiên tập trung đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các dự án quan trọng của địa phương, dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2018, hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng, vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA và các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, bố trí vốn để thanh toán tối thiểu 20% tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản và tối thiểu 20% số vốn ứng trước nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 còn lại chưa thanh toán; sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, nếu còn nguồn mới xem xét bố trí cho dự án khởi công mới đã có đủ thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật, trong đó ưu tiên dự án cấp bách về phòng chống, khắc phục lũ lụt, thiên tai, bảo vệ môi trường.

b) Bố trí chi thường xuyên đảm bảo các chế độ chính sách cho con người, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng được giao. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị chặt chẽ, đúng quy định. Tiếp tục cải cách hành chính và mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin đối với việc tăng cường giám sát trong quản lý thu, chi ngân sách nhà nước. Chi ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và có nguồn bảo đảm.

## 2. Giao dự toán năm 2018 đối với đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL):

Việc phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên năm 2018 cho các đơn vị SNCL thực hiện theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; các quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền và Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2025. Giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị SNCL, dành nguồn tăng chi hỗ trợ các đối tượng chính sách, tạo nguồn cải cách tiền lương; tăng chi đầu tư, mua sắm để nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công; thực hiện nghiêm chủ trương tinh giản biên chế, sắp xếp, tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

3. Nguồn thu tiền sử dụng đất được bố trí để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng; bố trí 20% từ nguồn thu tiền sử dụng đất của cấp tỉnh trong năm 2018 để thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn xã đang thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới (*sau khi trừ các khoản chi phí có liên quan*) được để lại 100% bằng hình thức bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã để thực hiện xây dựng nông thôn mới.

4. Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết: Sử dụng cho chi đầu tư phát triển; trong đó bố trí tối thiểu 60% để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy

nghề và lĩnh vực y tế và bố trí 10 tỷ đồng để thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

5. Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2018 từ một phần số thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*); 50% tăng thu ngân sách địa phương (*bao gồm trong dự toán và trong tổ chức thực hiện; không kể thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết*) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 còn dư chuyển sang (*nếu có*).

Ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên nêu trên, thực hiện tiết kiệm thêm 3% số chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*) ngay từ khâu dự toán và giữ lại phần tiết kiệm này ở ngân sách tỉnh để bố trí thực hiện chính sách tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước giai đoạn 2016 – 2020 và những năm tiếp theo; thu hút ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh.

**Điều 3.** Căn cứ nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước được UBND tỉnh giao

1. UBND huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách huyện, thành phố; quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện, thành phố năm 2018 trước ngày 24/12/2017 (*UBND cấp xã căn cứ quyết định của UBND cấp huyện về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách, trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp xã trước ngày 31/12/2017*) và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Chậm nhất 5 ngày sau khi dự toán ngân sách huyện, thành phố được HĐND cùng cấp quyết định, UBND huyện, thành phố có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài chính kết quả quyết định và giao dự toán ngân sách năm 2018.

2. Các sở, ban, ngành, các đơn vị thụ hưởng ngân sách tỉnh, UBND các huyện, thành phố triển khai giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 cho các đơn vị trực thuộc trước ngày 31/12/2017; báo cáo kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách về Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh. Đồng thời, tổ chức việc công khai dự toán NSNN đúng quy định.

Đối với các khoản chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên của dự toán chi ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ, giao Sở Tài chính (*chi thường xuyên và hỗ trợ một số nhiệm vụ, công trình cấp bách do ngân sách huyện, thành phố đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn*), Sở Kế hoạch và Đầu tư (*chi đầu tư phát triển*) chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND trước khi quyết định phân bổ.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế

tỉnh, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các phòng N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, KT.dat293.



**Trần Ngọc Căng**

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Mã tiêu	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)</b>	<b>14.913.500</b>
<b>A</b>	<b>Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)</b>	<b>14.655.000</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>13.985.000</b>
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	9.996.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	8.845.000
	-Thuế giá trị gia tăng	4.928.500
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	4.543.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	388.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	366.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.674.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	3.936.000
	-Thuế tài nguyên	5.500
	-Thu khác	
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	85.000
	-Thuế giá trị gia tăng	59.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.000
	-Thuế tài nguyên	4.000
	-Thu khác	
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	310.000
	-Thuế giá trị gia tăng	188.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.000
	-Thuế tài nguyên	2.000
	-Thu khác	
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.540.000
	-Thuế giá trị gia tăng	912.780
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	246.710
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	312.590
	-Thuế tài nguyên	67.920
	-Thu khác	
5	Lệ phí trước bạ	160.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.600
8	Thuế thu nhập cá nhân	340.000

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
9	Thuế bảo vệ môi trường	520.000
	<i>Trong đó, thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>326.600</i>
10	Thu phí, lệ phí	105.000
	<i>-Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>50.120</i>
	<i>-Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>20.750</i>
	<i>-Phí và lệ phí huyện</i>	<i>23.470</i>
	<i>-Phí và lệ phí xã</i>	<i>10.660</i>
11	Tiền sử dụng đất	600.000
12	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	59.400
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	
14	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	38.000
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã	22.000
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	70.000
17	Thu khác	135.000
	<i>Trong đó: - Phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT</i>	<i>50.000</i>
	<i>- Phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý</i>	<i>20.000</i>
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu</b>	<b>670.000</b>
1	Thuế xuất khẩu	87.000
2	Thuế nhập khẩu	28.000
3	Thuế giá trị gia tăng	555.000
<b>B</b>	<b>Thu vay vốn để bù đắp bội chi</b>	<b>155.000</b>
<b>C</b>	<b>Thu để lại chi</b>	<b>103.500</b>
1	Thu học phí	59.400
2	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác	44.100
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)</b>	<b>14.092.186</b>
<b>A</b>	<b>Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)</b>	<b>13.988.686</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>12.044.382</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.145.600
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 88%	10.898.782
<b>II</b>	<b>Bổ sung từ ngân sách trung ương</b>	<b>1.789.304</b>
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	478.669
2	Chi đầu tư các CTMT từ nguồn vốn trong nước	446.224
3	Chi đầu tư các CTMT từ nguồn vốn ngoài nước	230.300
4	Vốn trái phiếu Chính phủ	550.000
5	Chi từ nguồn hỗ trợ các chế độ chính sách theo quy định	84.111
<b>III</b>	<b>Thu từ chuyển nguồn</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu vay vốn để bù đắp bội chi</b>	<b>155.000</b>
<b>B</b>	<b>Thu để lại chi</b>	<b>103.500</b>

## CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN

SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>12.084.870</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.295.566
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.789.304
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.789.304
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách (1)</b>	<b>12.084.870</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (*)	8.275.814
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.809.056
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.629.641
-	Chi bổ sung có mục tiêu	179.415
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (2)</b>	<b>155.000</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>5.557.872</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.748.816
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.809.056
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.629.641
-	Thu bổ sung có mục tiêu	179.415
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>5.557.872</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	5.557.872
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	

**Ghi chú:**

(1) Chưa bao gồm nguồn chi từ nguồn thu để lại là 103,5 tỷ đồng.

(\*) Bao gồm nguồn chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của TW là 1.789,304 tỷ đồng.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

(3) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH  
HUYỆN, THANH HÓA NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2018			
		Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.565.860</b>	<b>2.565.860</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	TP Quảng Ngãi	1.550.400	1.550.400		
2	Trà Bồng	25.050	25.050		
3	Tây Trà	7.180	7.180		
4	Lý Sơn	14.550	14.550		
5	Sơn Tây	93.250	93.250		
6	Ba Tơ	30.300	30.300		
7	Tư Nghĩa	242.550	242.550		
8	Mộ Đức	47.650	47.650		
9	Đức Phổ	142.860	142.860		
10	Bình Sơn	233.030	233.030		
11	Nghĩa Hành	38.600	38.600		
12	Sơn Hà	44.200	44.200		
13	Sơn Tịnh	86.480	86.480		
14	Minh Long	9.760	9.760		



## BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung th Huyện, TP	Tổng thu NS trên địa bàn 2018	Gồm các số thuế và các khoản thu															
			Thu từ các XN QĐ	Thu từ CTN-DV NQD	Bao gồm				Thu phí trước bạ	Thu đất phi NN	Thu TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất (*)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền cho thuê đất	Thu khác ngân sách	Trong đó thu phạt ATGT	Thu tại xã
					Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TT ĐB	Thuế Tài nguyên										
A	B	(1)	(2)	(3)	(3.1)	(3.2)	(3.3)	(3.4)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11.1)	(12)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.565.860</b>	<b>18.260</b>	<b>1.540.000</b>	<b>912.780</b>	<b>246.710</b>	<b>312.590</b>	<b>67.920</b>	<b>160.000</b>	<b>4.600</b>	<b>67.000</b>	<b>40.100</b>	<b>600.000</b>	<b>10.700</b>	<b>59.400</b>	<b>43.800</b>	<b>7.700</b>	<b>22.000</b>
1	TP Q.Ngãi	1.550.400	5.200	982.000	456.240	204.050	311.900	9.810	87.000	4.200	38.000	15.500	352.000	3.000	49.000	10.000	2.000	4.500
	DN,HTX	202.310		192.310	152.150	37.000	1.050	2.110								10.000	2.000	
	Hộ cá thể	37.690		37.690	36.640		850	200										
	Cục thu	752.000		752.000	267.450	167.050	310.000	7.500										
2	Trà Bồng	25.050		19.500	12.330	1.000	10	6.160	1.200		950	680	1.000		120	1.400	200	200
3	Tây Trà	7.180		5.850	4.650	150		1.050	160		140	280				700	100	50
4	Lý Sơn	14.550	2.500	6.500	6.150	350			890		850	360	1.000		450	900	200	1.100
5	Sơn Tây	93.250	3.000	87.000	55.510	4.560		26.930	800		600	380			20	1.400	200	50
6	Ba Tơ	30.300		21.000	20.390	400		210	1.700		1.650	850	1.500		100	3.000	300	500
7	Tư Nghĩa	242.550	30	63.000	55.380	3.700	70	3.850	11.600	110	3.500	3.600	150.000	3.100	1.610	3.800	800	2.200
8	Mộ Đức	47.650	300	22.900	19.040	3.000	160	700	6.500	50	3.100	2.800	5.000	200	1.000	3.100	600	2.700
9	Đức Phổ	142.860		55.500	44.080	7.200	190	4.030	10.000	150	5.210	3.800	60.000	700	1.500	3.500	600	2.500
10	Bình Sơn	233.030	5.000	179.000	162.050	10.400	260	6.290	15.000	30	6.800	5.000	8.000	3.700	3.000	4.500	500	3.000
11	Nghĩa Hành	38.600		19.200	16.630	2.400		170	5.700	30	1.890	1.700	3.000		580	3.500	700	3.000
12	Sơn Hà	44.200	1.230	29.200	22.400	800		6.000	2.500		1.950	1.500	3.000		20	4.300	600	500
13	Sơn Tịnh	86.480	1.000	43.500	32.300	8.500		2.700	16.000	30	2.050	3.000	15.000		2.000	2.500	500	1.400
14	Minh Long	9.760		5.850	5.630	200		20	950		310	650	500			1.200	400	300

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUANG BÌNH, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

*(Kèm theo Dự toán chi địa phương năm 2018-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>14.092.186</b>	<b>8.534.316</b>	<b>5.557.870</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>12.199.382</b>	<b>6.641.512</b>	<b>5.557.870</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.046.950</b>	<b>2.310.950</b>	<b>736.000</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án (1)	3.016.950	2.280.950	736.000
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	600.000	217.000	383.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	70.000	70.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi (2)	155.000	155.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	30.000	30.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>7.970.082</b>	<b>3.252.959</b>	<b>4.717.123</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.952.097	681.644	2.270.453
2	Chi khoa học và công nghệ	35.646	35.646	0
3	Chi quốc phòng	152.021	111.459	40.562
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	73.087	37.875	35.212
5	Chi y tế, dân số và gia đình	913.800	913.800	0
6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	171.201	110.327	60.874
7	Chi phát thanh, truyền hình	40.256	19.372	20.884
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	172.979	71.524	101.455
9	Chi các hoạt động kinh tế	1.300.328	578.226	722.102
10	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.560.543	470.236	1.090.307
11	Chi bảo đảm xã hội	529.214	175.480	353.735
12	Chi trợ giá, trợ cước	18.880	18.880	0
13	Chi thường xuyên khác	50.030	28.490	21.540
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>67</b>	<b>67</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.140</b>	<b>1.140</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>240.888</b>	<b>139.896</b>	<b>100.992</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>940.255</b>	<b>936.500</b>	<b>3.755</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.789.304</b>	<b>1.789.304</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>478.669</b>	<b>478.669</b>	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	275.669	275.669	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	203.000	203.000	
<b>II</b>	<b>Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án</b>	<b>1.226.524</b>	<b>1.226.524</b>	<b>0</b>
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	446.224	446.224	

SỐ TT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)
a	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	318.000	318.000	
b	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	128.224	128.224	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	230.300	230.300	
	Trong đó: CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	28.775	28.775	
3	Vốn trái phiếu Chính phủ	550.000	550.000	
<b>III</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>84.111</b>	<b>84.111</b>	<b>0</b>
1	Chương trình mục tiêu GD nghề nghiệp, việc làm, an toàn lao động	2.673	2.673	
2	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.195	1.195	
3	Chương trình mục tiêu Y tế, dân số	9.225	9.225	
4	Chương trình mục tiêu ATGT, phòng cháy, chữa cháy, tội phạm, ma túy	1.970	1.970	
5	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	14.400	14.400	
6	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế NN, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000	
7	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	30.000	30.000	
8	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	19.644	19.644	
9	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương; mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	1.710	1.710	
10	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	500	500	
11	Chính sách trợ giúp pháp lý	221	221	
12	Sự nghiệp văn hóa	1.473	1.473	
12	Vốn ngoài nước	100	100	
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU ĐỀ LẠI</b>	<b>103.500</b>	<b>103.500</b>	

**Ghi chú:**

(1) Bao gồm trả nợ tạm ứng, ứng trước; trả nợ đọng NTM; trả nợ ứng xi măng năm 2016: 29,284 tỷ đồng và năm 2017: 32 tỷ đồng; trả nợ gốc 73,750 tỷ đồng; hỗ trợ một số nhiệm vụ, công trình cấp bách, nông thôn mới do ngân sách huyện, thành phố đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn 156,5 tỷ đồng.

(2) UBND tỉnh sẽ lập Phương án vay trình Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến để thực hiện khi có nhu cầu đầu tư.

Biểu mẫu số 05a

**DỰ KIẾN DỰ TOÁN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU****PHÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2018	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.789.304</b>	<b>1.554.135</b>	<b>235.169</b>
<b>I</b>	<b>Các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>478.669</b>	<b>327.611</b>	<b>151.058</b>
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	275.669	183.411	92.258
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	203.000	144.200	58.800
<b>II</b>	<b>Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án</b>	<b>1.226.524</b>	<b>1.226.524</b>	<b>0</b>
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	446.224	446.224	
a	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	318.000	318.000	
b	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	128.224	128.224	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	230.300	230.300	
	Trong đó: CTMT ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh	28.775	28.775	
3	Vốn trái phiếu Chính phủ	550.000	550.000	
<b>III</b>	<b>Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>84.111</b>	<b>0</b>	<b>84.111</b>
1	Chương trình mục tiêu GD nghề nghiệp, việc làm, an toàn lao động	2.673		2.673
2	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.195		1.195
3	Chương trình mục tiêu Y tế, dân số	9.225		9.225
4	Chương trình mục tiêu ATGT, phòng cháy, chữa cháy, tội phạm, ma túy	1.970		1.970
5	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	14.400		14.400
6	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế NN, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000		1.000

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2018	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	30.000		30.000
8	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	19.644		19.644
9	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương; mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	1.710		1.710
10	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	500		500
11	Chính sách trợ giúp pháp lý	221		221
12	Vốn ngoài nước	100		100
13	Sự nghiệp văn hóa	1.473		1.473

**Ghi chú:**

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với vốn đầu tư phát triển); Sở Tài chính (đối với kinh phí sự nghiệp) phối hợp với sở, ngành và UBND các huyện, thành phố để tham mưu đề xuất UBND tỉnh phân khai kinh phí khi có ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh.

## DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	B	C
	<b>TỔNG CHI NSĐ (1)</b>	<b>10.554.066</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>3.809.056</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>6.641.510</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (2)</b>	<b>2.310.950</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>3.252.959</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	681.644
2	Chi khoa học và công nghệ	35.646
3	Chi quốc phòng	111.459
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	37.875
5	Chi y tế, dân số và gia đình	913.800
6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	110.327
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	19.372
8	Chi bảo vệ môi trường	71.524
9	Chi các hoạt động kinh tế	578.226
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	470.236
11	Chi bảo đảm xã hội	175.480
12	Chi trợ giá, trợ cước	18.880
13	Chi thường xuyên khác	28.490
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>67</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.140</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>139.896</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>936.500</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TỬ NGUỒN THU ĐỂ LẠI</b>	<b>103.500</b>

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi bổ sung có mục tiêu là 1.789,304 tỷ đồng
- (2) Bao gồm bội chi ngân sách 155 tỷ đồng

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	Nội dung	Tổng số (*)	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các cơ quan, tổ chức	12.626.921	3.046.950	7.790.667					1.789.304	1.554.135	235.169	
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	67			67							
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140				1.140						
IV	Chi dự phòng ngân sách	240.888					240.888					
V	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	940.256						940.256				
VI	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	179.415	0	179.415								
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0										
<b>Tổng Cộng</b>		<b>13.988.686</b>	<b>3.046.950</b>	<b>7.970.082</b>	<b>67</b>	<b>1.140</b>	<b>240.888</b>	<b>940.256</b>	<b>1.789.304</b>	<b>1.554.135</b>	<b>235.169</b>	<b>0</b>

Ghi chú:

(\*) Chưa bao gồm nguồn chi từ nguồn thu để lại là 103,5 tỷ đồng.

## DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Chi thường xuyên	3.224.469	681.644	35.646	111.459	37.875	913.800	110.327	19.372	71.524	597.106	188.896	56.742	470.236	175.480	0
1	Văn phòng Tỉnh ủy	94.853	0	0				0		0	18.880			75.973		
2	Văn phòng HĐND tỉnh	19.095	0	0				0		0	0			19.095		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	22.516	0	3.138				0		0	0			19.378		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.968	0	0				0		0	3.801			10.167		
5	Sở Nội vụ	35.391	15.703	675				1.804		0	2.860			14.349		
6	Sở Tư pháp	11.126	0					0		0	3.197			7.929		
7	Sở Xây dựng	11.039	0					0		0	0			11.039		
8	Sở Thông tin và Truyền thông	14.901	0					10.146		0	0			4.755		
9	Sở Ngoại vụ	7.066	200					795		0	1.830			4.241		
10	Sở Khoa học và Công nghệ	35.481	0	28.157				0		0	0			7.324		
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	74.665	0					0		32.897	27.481			14.287		
12	Sở Công Thương	25.296	0					95		0	6.182			19.019		
13	Sở Giao thông Vận tải	212.735	0					0		0	188.896	188.896		23.839		
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	126.992	25.681					0		0	0			14.663	86.648	
15	Thanh tra tỉnh	12.356	0					0		0	0			12.356		
16	Sở Y tế	490.505	0				481.151	0		0	0			9.354		
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	109.542	12.075					88.606		0	2.000			6.861		
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	436.376	428.113					0		0	0			8.263		
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	32.945	32.945					0		0	0			0		
20	Trường ĐH Tài chính Kế toán	2.991	2.991					0		0	0			0		
21	Trường Chính trị tỉnh	13.900	13.432	468				0		0	0			0		
22	Trường CD Y tế Đặng Thụy Trâm	14.048	14.048					0		0	0			0		
23	Trường CD Nghệ Việt Nam - Hàn Quốc	3.279	3.279					0		0	0			0		



TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
24	Ban chấp hành Đoàn TNCSHCM tỉnh	9.369	0					3.980		0	0			5.389		
25	Sở Tài chính	23.373	0					0		0	0			23.373		
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	117.180	0					0		0	56.742		56.742	60.438		
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.628	0					0		60	1.792			3.776		
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	10.881	0					0		0	184			10.697		
29	Hội Nông dân tỉnh	13.515	990					110		0	1.939			10.476		
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.105	0					0		0	0			4.105		
31	Đài Phát thanh truyền hình	19.372	0					0	19.372	0	0			0		
32	Ban Dân tộc	7.225	0					0		0	0			7.225		
33	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	84.696	0					0		19.967	44.593			20.136		
34	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cán bộ	5.575	0				5.575	0		0	0			0		
35	Công an tỉnh	27.537	0			26.937		0		600	0			0		
36	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	5.489	0					0		0	3.825			1.664		
37	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.858	0					2.858		0	0			0		
38	Hội Nhà báo tỉnh	1.933	0					1.933		0	0			0		
39	Hội Luật gia tỉnh	743	0					0		0	743			0		
40	Hội Người cao tuổi tỉnh	1.064	0					0		0	0			0	1.064	
41	Hội Người mù	1.117	0					0		0	0			0	1.117	
42	Hội Khuyến học tỉnh	1.855	1.855					0		0	0			0		
43	Hội Đồng y tỉnh	413	0					0		0	0			413		
44	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	2.133	0					0		0	0			2.133		
45	Hội Nạn nhân chất độc daoioxin tỉnh	1.422	0					0		0	0			0	1.422	
46	Liên hiệp các hội khoa học tỉnh	3.208	0	3.208				0		0	0			0		
47	Hội Thanh niên xung phong tỉnh	714	0					0		0	0			0	714	
48	Hỗ trợ Hội Từ yêu nước tỉnh	548	0					0		0	0			0	548	
49	Hỗ trợ Hội Cựu giáo chức tỉnh	434	0					0		0	434			0		
50	Hỗ trợ Hội điều dưỡng tỉnh	100	0				100	0		0	0			0		
51	Hỗ trợ Hội Thân nhân người VN ở NN	390	0					0		0	390			0		

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
52	Hỗ trợ Hội Doanh nghiệp	60	0					0		0	60			0		
53	Hỗ trợ Hội Y học	130	0				130	0		0	0			0		
54	Hỗ trợ Hội Khuyết tật	150	0					0		0	0			0	150	
55	Hỗ trợ Kế hoạch hóa gia đình	43	0					0		0	0			43		
56	Bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	1.000	0					0		0	1.000			0		
57	Các chế độ chính sách về bảo hiểm	426.844	0				426.844	0		0	0			0		
58	Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh	12.000	0					0		0	0			12.000		
59	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tỉnh	10.938	0				10.938	0		0	0			0		
60	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	99.616	0				99.616	0		0	0			0		
61	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	11.843	0				11.843	0		0	0			0		
62	Sở Ngoại vụ	8.000	0					0		0	0			8.000		
63	Thực hiện nhiệm vụ, dự án quy hoạch	30.000	0					0		0	30.000			0		
64	KP truy tặng, phong tặng danh hiệu Bà mẹ VNAH	10.000	0					0		0	0			0	10.000	
65	Kinh phí thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp (dẫn dắt đổi mới) và hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo QĐ số 36/2015/QĐ-UBND	30.000	0				0	0		0	30.000			0		
66	Công ty TNHH MTV Khai thác CCTL (Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí)	40.067	0					0		0	40.067			0		
67	Nhu cầu kinh phí mua xe ô tô và xe chuyên dùng	8.976	0					0		0	0			8.976		
68	Công tác môi trường và nạo vét hệ thống thoát nước (Công ty CP Môi trường đô thị Quảng Ngãi)	18.000	0					0		18.000	0			0		
69	KP trả nợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	2.010	0					0		0	2.010			0		

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
70	KP duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tại Thông báo số 93/TB-UBND ngày 30/3/2017 của UBND tỉnh	3.000	0					0		0	3.000			0		
71	Kinh phí mua sắm, sửa chữa và thực hiện đề án giáo dục	108.310	108.310					0		0	0			0		
72	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt theo QĐ số 61/2016/QĐ-UBND	12.000	0								12.000			0		
73	Chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi	25.000	0								25.000			0		
74	Vốn đối ứng các CT MTQG	102.039	0					0		0	88.200			0	13.839	
75	Hỗ trợ một số nhiệm vụ, công trình cấp bách, nông thôn mới do ngân sách huyện, thành phố đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn (9)	8.500						0		0	0			8.500		
76	Kinh phí thực hiện các chính sách theo QĐ 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	82.000	22.022					0		0	0			0	59.978	
II	Chi thường xuyên khác	28.490	0					0		0						28.490
	Trong đó:	7.802	0					0		0						
	- Liên đoàn Lao động tỉnh	2.700	0					0		0						2.700
	- Hội đồng Thẩm phán tỉnh	100	0					0		0						100
	- Cục Thống kê tỉnh	250	0					0		0						250
	- Tòa án nhân dân tỉnh	1.442	0					0		0						1.442
	- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	300	0					0		0						300
	- Cục thuế tỉnh	2.000	0					0		0						2.000
	- Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.010	0													1.010
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>3.252.959</b>	<b>681.644</b>	<b>35.646</b>	<b>111.459</b>	<b>37.875</b>	<b>913.800</b>	<b>110.327</b>	<b>19.372</b>	<b>71.524</b>	<b>597.106</b>	<b>188.896</b>	<b>56.742</b>	<b>470.236</b>	<b>175.400</b>	<b>28.490</b>

Biểu mẫu số 09

**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						
	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
(1)=(2)+(3)	(2)=(5)+(12)	(3)=(8)+(15)	(4)=(5)+(8)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)=(12)+(15)	(12)=(13)+(14)	(13)	(14)	(15)=(16)+(17)	(16)	(17)
478.669	327.611	151.058	275.669	183.411	183.411		92.258	92.258		203.000	144.200	144.200		58.800	58.800	

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH**  
**CHƯƠNG NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định 133/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP		Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
			được hưởng theo phân cấp	100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.565.860</b>	<b>1.748.816</b>	<b>776.700</b>	<b>2.437.130</b>	<b>972.116</b>	<b>3.720.617</b>	<b>88.439</b>	<b>0</b>	<b>5.557.871</b>
1	TP Quảng Ngãi	1.550.400	836.393	322.660	1.010.190	513.733	128.917	16.268		981.578
2	Trà Bồng	25.050	24.835	12.260	190.200	12.575	230.622	5.997		261.454
3	Tây Trà	7.180	8.887	4.540	37.490	4.347	213.534	3.445		225.866
4	Lý Sơn	14.550	10.968	4.500	744.500	6.468	145.922	1.986		158.876
5	Sơn Tây	93.250	82.770	29.380	14.290	53.390	139.135	1.995		223.900
6	Ba Tư	30.300	27.292	7.545	4.940	19.747	345.377	9.238		381.907
7	Tư Nghĩa	242.550	233.042	177.910	7.350	55.132	294.804	0		527.846
8	Mộ Đức	47.650	43.594	21.330	60.670	22.264	357.383	11.437		412.414
9	Đức Phổ	142.860	121.218	71.340	22.440	49.878	385.184	9.478		515.880
10	Bình Sơn	233.030	205.209	47.240	62.650	157.969	462.502	0		667.710
11	Nghĩa Hành	38.600	35.840	17.430	25.300	18.410	271.254	5.994		313.088
12	Sơn Hà	44.200	29.887	14.795	56.680	15.092	331.753	8.668		370.308
13	Sơn Tịnh	86.480	80.258	42.550	179.510	37.708	232.517	10.814		323.589
14	Minh Long	9.760	8.623	3.220	20.920	5.403	181.713	3.119		193.455

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định 93/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Bao gồm											
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ				Chi thường xuyên				Chi bổ sung theo định mức	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó					
									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				
A	B	(1)=(2)+(8)+(11)+(12)+(13)	(2)=(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.557.870</b>	<b>736.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>353.000</b>	<b>0</b>	<b>383.000</b>	<b>4.528.587</b>	<b>2.270.453</b>	<b>0</b>	<b>188.536</b>	<b>100.992</b>	<b>3.755</b>
1	TP Quảng Ngãi	981.578	244.706			94.706	0	150.000	658.538	305.725		62.662	15.672	
2	Trà Bồng	261.454	15.857			14.857	0	1.000	240.215	123.964		0	5.382	
3	Tây Trà	225.866	13.890			13.890	0	0	194.540	95.042		13.165	4.271	
4	Lý Sơn	158.876	11.630			10.630	0	1.000	131.827	54.641		12.569	2.849	
5	Sơn Tây	223.900	14.677			14.677	0	0	192.316	95.937		12.672	4.235	
6	Ba Tư	381.907	28.016			26.516	0	1.500	346.240	167.042		0	7.651	
7	Tư Nghĩa	527.846	173.738			23.738	0	150.000	344.443	171.233		0	7.471	2.195
8	Mộ Đức	412.414	29.545			24.545	0	5.000	374.410	196.768		0	8.459	
9	Đức Phổ	515.880	71.450			26.450	0	45.000	403.298	203.073		31.896	9.236	
10	Bình Sơn	667.710	37.266			29.266	0	8.000	573.515	313.978		43.073	12.295	1.561
11	Nghĩa Hành	313.088	21.226			18.226	0	3.000	285.495	131.854		0	6.366	
12	Sơn Hà	370.308	29.468			26.468	0	3.000	333.540	184.908		0	7.300	
13	Sơn Tịnh	323.589	34.417			19.417	0	15.000	282.983	144.017		0	6.189	
14	Minh Long	193.455	10.114			9.614	0	500	167.227	82.271		12.498	3.616	

Ghi chú:

Dự toán chi đã bao gồm kinh phí bổ sung có mục tiêu

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>179.415</b>	<b>0</b>	<b>179.415</b>	<b>0</b>
1	TP Quảng Ngãi	45.877	0	45.877	
2	Trà Bồng	11.268	0	11.268	
3	Tây Trà	16.759	0	16.759	
4	Lý Sơn	14.988	0	14.988	
5	Sơn Tây	8.769	0	8.769	
6	Ba Tơ	6.199	0	6.199	
7	Tư Nghĩa	9.847	0	9.847	
8	Mộ Đức	11.401	0	11.401	
9	Đức Phổ	8.996	0	8.996	
10	Bình Sơn	9.870	0	9.870	
11	Nghĩa Hành	18.953	0	18.953	
12	Sơn Hà	9.815	0	9.815	
13	Sơn Tịnh	3.864	0	3.864	
14	Minh Long	2.809	0	2.809	

## TỔNG HỢP QUẢN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN

THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2018

theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Thủ Đức	Trà Bồng	Tây Trà	Đức Phổ	Mộ Đức	Tư Nghĩa	Ba Tơ	Nghĩa Hành	Bình Sơn	Minh Long	Sơn Tịnh	Sơn Hà	Sơn Tây	Lý Sơn
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
	<b>Tổng số</b>	<b>179.418</b>	<b>45.877</b>	<b>11.268</b>	<b>16.759</b>	<b>8.996</b>	<b>11.401</b>	<b>9.847</b>	<b>6.199</b>	<b>18.953</b>	<b>9.870</b>	<b>2.809</b>	<b>3.864</b>	<b>9.815</b>	<b>8.769</b>	<b>14.988</b>
1	Chính sách CBCCVC điều động, luân chuyển theo Quyết định số 457/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	361									157	131		73		
2	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	5.791	2.888	1.476	232								425		120	650
3	Xếp ngạch, bậc lương CBCC xã theo QĐ 281/QĐ-UBND ngày 15/11/13	2.587	2.587													
4	Đội công tác XH tình nguyện (QĐ 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014)	6.390	499	3.000		66	100				2.725					
5	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	8.251	587	0	352	347	225	446	0	0	970	0	120	417	4.787	0
6	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ an ninh nhân dân	1.655	137	107		166	119	154	213	130	273		119	154	83	
7	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	8.448	142	2.678	224	610	471	636	1.048	788	541	122	257	572	323	36
8	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.826		135	178			80	325	82	75	201		470	280	
9	Chúc thọ các cụ cao tuổi	80	7	6	23									22	1	21
10	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	2.628	552	174	175	223	156	206	144	251	300	97	132	144	74	
11	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	15.546	1.030	664	572	1.082	1.459	1.043	2.394	884	1.507	976	1.405	1.148	787	595
12	Kp thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chuyển quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo Quyết định phê duyệt số 1380/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.	5.431		1.600	3.831										0	
13	Đề án 600 và Đề án 500 tri thức trẻ	1.354		160	315	58	93		232		94			78	201	123
14	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 59/2016/QĐ-UBND (tính 50%)	1.003	13	152	51	143	47	9	157	30	211	34	25	55	42	34
15	Kinh phí tổ chức lễ tang bà mẹ Việt Nam anh hùng từ tháng 9/2013 đến tháng 08/2017 theo ND 56/2013/NĐ-CP	116								26	90					
16	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên báo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	2.708	578	66	86	218	166	198	286	202	302	103	146	242	101	14



TT	Nội dung	Thành phố, Huyện														
		Tổng	Thành phố	Trà Bồng	Tây Trà	Đức Phổ	Mộ Đức	Tư Nghĩa	Ba Tư	Nghĩa Hành	Bình Sơn	Minh Long	Sơn Tịnh	Sơn Hà	Sơn Tây	Lý Sơn
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
17	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện	790							300			120		370		
18	Kinh phí thuê nhà của Trung tâm văn hoá huyện	180											180			
19	Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm theo QĐ 536/QĐ-UBND ngày 02/8/2017	1.350			675										675	
20	Hỗ trợ KP thực hiện kiến thiết thị chính; Đô thị loại V theo QĐ số 46/2016/QĐ-TTg	23.000	5.000			1.500	1.500	5.000		5.000				5.000		
21	Kinh phí xử lý môi trường (1)	60.742	31.742	1.000	1.000	2.500	2.000	2.000	1.000	1.500	2.500	1.000	1.000	1.000	1.000	11.500
22	Ban thanh tra nhân dân	920	115	50	45	75	65	75	100	60	125	25	55	70	45	15
23	Đề án trồng quế của huyện Tây Trà	8.000			8.000											
24	Sửa chữa Khu di tích lịch sử Quốc gia Khánh Giang - Trường Lệ theo Công văn số 3436/UBND-TGVX ngày 09/6/2017	5.000								5.000						
25	Hỗ trợ tái định cư huyện Tây Trà	1.000			1.000											
26	Kinh phí thực hiện đề án một cửa	10.000					5.000			5.000						
27	Hỗ trợ cho huyện Lý Sơn để bù lỗ giá điện, trợ giá cho tàu chở nước ngọt, nhu yếu phẩm, kinh phí duy trì hoạt động các bể nước, máy lọc nước biển	2.000														2.000
28	Kinh phí thực hiện đề án HTX của huyện Đức Phổ; hỗ trợ kinh phí chăm sóc cây Macca Sơn Tây	2.258				2.008									250	

(1) Trong đó bố trí kinh phí để trả nợ năm 2017 cho thành phố Quảng Ngãi là 12.742 triệu đồng.





Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL			
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)																Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo mục tiêu, nhiệm vụ khác
						Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (**)	Văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tin	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)			
18	Sở Giáo dục và Đào tạo (chưa bao gồm kinh phí duy tu, sửa chữa chống xuống cấp trường lớp 36 đơn vị trực thuộc Sở)	436.376		8.263	428.113				428.113															
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	32.945			32.945					32.945														
20	Trường ĐH Tài chính Kế toán	2.991			2.991					2.991														
21	Trường Chính trị tỉnh	13.900			13.900					13.432		468												
22	Trường CĐ Y tế Đông Thuý Trâm (bao gồm sửa chữa 7 tỷ đồng)	14.048			14.048					14.048														
23	Trường CĐ Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	3.279			3.279					3.279														
24	Ban chấp hành Đoàn TNCSHCM tỉnh	9.369		5.389	3.980								3.980											
25	Sở Tài chính (trong đó sửa chữa, mua sắm, vận chuyển về trụ sở làm việc; xử lý, lưu trữ tài liệu 8 tỷ đồng)	23.373		23.373	0																			
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	117.180		60.438	56.742			56.742																
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.628		3.776	1.852			1.792	60															
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	10.881		10.697	184			184																
29	Hội Nông dân tỉnh	13.515		10.476	3.039			1.939		990			110											
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.105		4.105	0																			
31	Đài Phát thanh truyền hình	19.372			19.372									19.372										
32	Ban Dân tộc	7.225		7.225	0																			
33	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh (đã bao gồm KP đoàn ra của TTXT)	84.696		20.136	64.560			44.993	19.967															
34	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	5.575			5.575						5.575													
35	Công an tỉnh (bao gồm KP sửa chữa trụ sở Công an phường Nghĩa Chính 5 tỷ đồng)	27.537			27.537			600								26.937								





Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL	
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)													Chi thường xuyên khác	Dự phòng		Chi bổ sung theo mục tiêu, nhiệm vụ khác
						Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (**)	Văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tin	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
74	Vốn đầu tư các CT MTQG (9)	102.039			102.039		88.200								13.839							
75	Hỗ trợ một số nhiệm vụ do NS huyện, TP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn (10)	8.500		8.500	0																	
76	Kinh phí thực hiện các chính sách theo QĐ 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (11)	82.000			82.000				22.022						59.978							
III	Chi thường xuyên khác	28.490																28.490				
	Trong đó:																					
	-Hỗ trợ Liên đoàn Lao động tỉnh	2.700			0													2.700				
	-Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Hội đồng Thẩm phán tỉnh	100			0													100				
	-Hỗ trợ Cục Thống kê tỉnh	250			0													250				
	-Tòa án nhân dân tỉnh	1.442			0													1.442				
	-Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	300			0													300				
	-Cục thuế tỉnh để thực hiện nhiệm vụ tình giao	2.000			0													2.000				
	-Hỗ trợ Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.010			0													1.010				
IV	Dự phòng chi NS tính	139.896																		139.896		
	Trong đó: Công tác PCLB- TKCN	3.000																		3.000		
V	Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính BP	1.140																			1.140	
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	936.500																			936.500	
A.2	Các huyện, thành phố	5.557.871	736.000	1.890.307	3.605.276	0	722.102	101.455	2.244.207	26.246	0	0	60.874	20.884	353.735	35.212	40.562	21.540	100.992	0	3.756	
1	TP Quảng Ngãi	981.578	244.706	123.681	594.471		161.356	41.540	300.215	5.510			8.543	2.883	60.960	5.339	8.124	3.048	15.672		0	
2	Trà Bồng	261.454	15.857	65.580	173.495		28.500	2.058	121.483	2.482			3.130	1.444	10.814	1.391	2.193	1.139	5.382		0	
3	Tây Trà	225.866	13.890	55.002	151.819		41.428	1.851	94.010	1.032			2.067	1.033	7.330	1.329	1.737	884	4.271		0	
4	Lý Sơn	158.876	11.630	33.586	110.230		26.545	12.355	53.156	1.485			2.159	1.085	8.771	2.149	2.525	581	2.849		0	
5	Sơn Tây	223.900	14.677	66.924	137.150		29.143	1.855	95.017	920			2.317	1.075	3.816	1.408	1.598	913	4.235		0	
6	Ba Tơ	381.907	28.016	109.254	235.295		41.756	2.903	165.616	1.426			3.357	1.490	12.618	2.877	3.252	1.692	7.651		0	
7	Tư Nghĩa	527.846	173.738	85.346	257.432		35.644	5.807	169.886	1.347			4.594	1.448	33.497	2.481	2.728	1.665	7.471		2.195	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL			
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)																Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo mục tiêu, nhiệm vụ khác
						Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (**)	Văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tin	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)			
8	Mộ Đức	412.414	29.545	75.686	296.918		38.511	5.573	195.358	1.409			4.578	1.389	45.435	2.503	2.161	1.806	8.459		0			
9	Đức Phổ	515.800	71.450	77.895	355.337		85.592	7.093	201.189	1.883			5.145	1.969	46.095	3.248	3.124	1.962	9.236		0			
10	Bình Sơn	667.710	37.266	126.093	487.691		103.933	7.641	311.507	2.471			6.359	1.972	45.639	3.607	4.562	2.804	12.295		1.561			
11	Nghĩa Hành	313.088	21.226	71.819	212.448		33.416	3.998	130.490	1.364			8.512	1.282	28.537	2.546	2.304	1.229	6.366		0			
12	Sơn Hà	370.308	29.468	80.787	251.142		36.144	3.314	182.748	2.159			4.175	1.464	15.355	2.813	2.969	1.611	7.300		0			
13	Sơn Tịnh	323.589	34.417	67.545	214.050		27.019	3.633	142.060	1.957			3.967	1.313	29.735	2.258	2.109	1.389	6.189		0			
14	Minh Long	193.455	10.114	51.109	127.798		33.115	1.834	81.471	800			1.971	1.035	5.133	1.263	1.176	818	3.616		0			
B	CHI TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG (Chi tiết tại phụ lục số 05a)	1.789.304	1.554.135	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	235.169	0			
I	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.310.635	1.226.524	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	84.111	0			
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.226.524	1.226.524																		0			
	Trong đó vốn nước ngoài																				0			
2	Chi thường xuyên	84.111			0															84.111	0			
II	Chi Chương trình MTQG	478.669	327.611		0															151.058	0			
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	327.611	327.611																		0			
2	Chi thường xuyên	151.058			0															151.058	0			
C	CHI TRẢ PHÍ KHO BẠC	67			0															67	0			
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG	103.500		103.500	0																0			
<b>TỔNG CHI NSDP (A)+(B)+(C)</b>		<b>14.092.186</b>	<b>4.601.085</b>	<b>1.664.043</b>	<b>6.359.509</b>	<b>18.880</b>	<b>1.300.328</b>	<b>172.979</b>	<b>2.816.782</b>	<b>135.315</b>	<b>913.800</b>	<b>35.646</b>	<b>171.201</b>	<b>40.256</b>	<b>529.214</b>	<b>73.087</b>	<b>152.021</b>	<b>50.030</b>	<b>240.888</b>	<b>236.376</b>	<b>940.256</b>			

Ghi chú:

- (1) Trong đó gồm 20% kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCN quyền sử dụng đất
- (2), (5), (7), (8), (9) và (10): Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp các cơ quan liên quan đề xuất, trình UBND tỉnh xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh về việc phân khai nguồn kinh phí này.
- (3) Trong đó: Số Nội vụ là 12.000 triệu đồng.
- (4), (6) và (11) giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp cơ quan liên quan đề xuất, trình UBND tỉnh phân khai kinh phí để thực hiện theo quy định.
- (\*) Chưa bao gồm chi trả phí kho bạc 67 triệu đồng.
- (\*\*) Tập trung chi cho các đề tài ứng dụng khoa học công nghệ vào phục vụ SX nông nghiệp, tài cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, hoạt động khởi nghiệp.



## Phụ lục

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

## ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: TỈNH ỦY QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định 23/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>2.300</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	2.300			
*	Thu sự nghiệp	2.300			
	<i>Sự nghiệp văn hóa thông tin</i>	<i>2.300</i>			
2	Số nộp ngân sách	0			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	2.300			
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>94.853</b>	<b>3.790</b>	<b>1.024</b>	<b>90.039</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>75.973</b>	<b>3.290</b>	<b>889</b>	<b>71.794</b>
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	36.506	590	159	35.757
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	30.604			30.604
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	<i>2.034</i>			<i>2.034</i>
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	5.902	590	159	5.153
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	39.467	2.700	730	36.037
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	39.467	2.700	730	36.037
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>18.880</b>	<b>500</b>	<b>135</b>	<b>18.245</b>
*	Trợ giá (bù xuất bản Báo Quảng Ngãi)	18.880	500	135	18.245
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.948	100	27	3.821
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	<i>199</i>			<i>199</i>

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.932	400	108	14.424

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**  
 (Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>19.095</b>	<b>1.532</b>	<b>414</b>	<b>17.149</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>19.095</b>	<b>1.532</b>	<b>414</b>	<b>17.149</b>
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	4.568	80	22	4.467
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	3.770			3.770
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	261			261
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	798	80	22	697
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	14.527	1.453	392	12.682
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ (trong đó kinh phí chi đoàn ra 2.000 triệu đồng)	13.770	1.377	372	12.021
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	600	60	16	524
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	157	16	4	137

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

## Phụ lục

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

## ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Quyết định 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>134</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	134			
*	Thu sự nghiệp				
	- Sự nghiệp văn hóa thông tin	134			
2	Số nộp ngân sách	0			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	134			
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>22.516</b>	<b>1.010</b>	<b>271</b>	<b>21.235</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>19.378</b>	<b>931</b>	<b>251</b>	<b>18.196</b>
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	9.133	160	43	8.930
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	7.533			7.533
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	518			518
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.600	160	43	1.397
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	10.245	771	208	9.266
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	9.209	667	180	8.362
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	551	55	15	481
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	485	49	13	423
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>3.138</b>	<b>79</b>	<b>20</b>	<b>3.039</b>
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	3.138	79	20	3.039
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.296	10	2	1.284
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	89			89

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.842	69	18	1.755
	- Chi theo mục tiêu nhiệm vụ	1.646	50	13	1.583
	- Mua sắm thiết bị	196	19	5	172

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**



**DỰ TOÁN: SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
(Kèm theo Quyết định 33/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>330</b>			
1	Thu phí, lệ phí	330			
2	Số nộp ngân sách	330			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	0			
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>13.968</b>	<b>817</b>	<b>235</b>	<b>12.915</b>
1	Chi quản lý hành chính	10.167	535	159	9.473
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	5.337	102	28	5.208
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	4.318			4.318
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	256			256
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.019	102	28	890
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	4.830	433	132	4.265
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	4.733	423	129	4.180
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	97	10	3	85
2	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	3.801	282	76	3.443
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.314	33	9	1.272
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	982			982
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	332	33	9	290
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.487	249	67	2.171
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	1.907	191	51	1.665
	- Sửa chữa lớn, cải tạo nâng cấp tài sản	560	56	15	489

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	20	2	1	17

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

## Phụ lục

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018



## DỰ TOÁN: SỞ NỘI VỤ

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>1.545</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	1.545			
a	Thu phí, lệ phí	0			
b	Thu sự nghiệp	1.545			
	- Sự nghiệp khác	1.545			
2	Số nộp ngân sách	182			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	1.363	50		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>35.391</b>	<b>2.711</b>	<b>732</b>	<b>31.948</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>14.349</b>	<b>684</b>	<b>185</b>	<b>13.480</b>
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	8.550	199	54	8.297
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	6.556			6.556
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	450			450
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.994	199	54	1.741
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	5.799	485	131	5.183
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	2.908	196	53	2.659
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	2.480	248	67	2.165
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	411	41	11	359
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>21.042</b>	<b>2.027</b>	<b>547</b>	<b>18.468</b>
a	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	675	68	18	589
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	675	68	18	589



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
b	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	15.703	1.570	424	13.709
	-Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				0
	-Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.703	1.570	424	13.709
c	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.804	103	28	1.673
	-Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	809	3	1	805
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	960	96	26	838
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	35	4	1	30
d	Sự nghiệp kinh tế	2.860	286	77	2.497
	-Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				0
	-Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.860	286	77	2.497

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH (BAN THI ĐUA - KHEN THƯỞNG TỈNH)**

(Kèm theo Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>11.500</b>
	(Kinh phí không giao quyền tự chủ)	
	Quỹ Thi đua - Khen thưởng tỉnh	11.500

Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**



**VỊ DỰ TOÁN: SỞ TƯ PHÁP**

(Kèm theo Quyết định 33/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>3.281</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	3.281			
a	Thu phí, lệ phí	2.281			
b	Thu sự nghiệp	1.000			
2	Số nộp ngân sách	679			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	2.602	41		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>11.126</b>	<b>650</b>	<b>176</b>	<b>10.300</b>
1	Chi quản lý hành chính	7.929	487	132	7.310
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.885	83	22	3.780
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	3.057			3.057
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	212			212
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	828	83	22	723
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	4.044	404	109	3.530
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	3.788	379	102	3.306
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	256	26	7	223
2	Kinh phí sự nghiệp khác	3.197	163	44	2.990
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.728	20	5	1.703
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.436	140	38	1.258
c	Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	33	3	1	29

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
  
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**



**VI DỤ TOÁN: SỞ XÂY DỰNG**

(Kèm theo Quyết định 33/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>1.807</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	1.807			
	Thu phí, lệ phí	1.807			
	- Thu phí	1.513			
	- Thu lệ phí	294			
2	Số nộp ngân sách	760			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	1.047	419		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>11.039</b>	<b>724</b>	<b>196</b>	<b>10.119</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>11.039</b>	<b>724</b>	<b>196</b>	<b>10.119</b>
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	4.880	108	29	4.743
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	3.800			3.800
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	468			468
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.080	108	29	943
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	6.159	616	167	5.376
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	4.212	421	114	3.677
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	1.800	180	49	1.571
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	147	15	4	128

Ghi chú:

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ QUẢN LÝ: SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>850</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	850			
a	Thu phí, lệ phí	0			
b	Thu sự nghiệp	850			
	- Sự nghiệp khác	850			
2	Số nộp ngân sách	85			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	765	40		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>14.901</b>	<b>921</b>	<b>249</b>	<b>13.731</b>
1	Chi quản lý hành chính	4.755	219	59	4.477
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.203	64	17	3.122
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	2.563			2.563
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	172			172
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	640	64	17	559
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.552	155	42	1.355
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	1.369	137	37	1.195
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	183	18	5	160
2	Kinh phí sự nghiệp	10.146	702	190	9.254
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	10.146	702	190	9.254
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	628			628

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.437	694	187	8.556
c	Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	81	8	2	71

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.



Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**



**PHỤ LỤC 1 VỊ DỰ TOÁN: SỞ NGOẠI VỤ**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>7.066</b>	<b>511</b>	<b>136</b>	<b>6.419</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>4.241</b>	<b>228</b>	<b>61</b>	<b>3.952</b>
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.471	51	14	2.406
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	1.957			1.957
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	130			130
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	514	51	14	449
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.770	177	47	1.546
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	1.680	168	45	1.467
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản		0		
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	90	9	2	79
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>2.825</b>	<b>283</b>	<b>75</b>	<b>2.467</b>
a	Sự nghiệp văn hóa thông tin	795	80	21	694
	-Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	-Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	795	80	21	694
b	Sự nghiệp đào tạo	200	20	5	175
	-Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	-Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	200	20	5	175
c	Sự nghiệp kinh tế	1.830	183	49	1.598
	-Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
	-Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.830	183	49	1.598

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**DỰ TOÁN: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>2.678</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	2.678			
a	Thu phí, lệ phí	52			
b	Thu sự nghiệp	2.626			
2	Số nộp ngân sách	222			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	2.456	52		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>35.481</b>	<b>1.524</b>	<b>411</b>	<b>33.546</b>
1	Chi quản lý hành chính	7.324	322	87	6.915
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	5.057	95	26	4.936
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	4.107			4.107
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	284			284
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	950	95	26	829
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.267	227	61	1.979
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	1.386	139	37	1.210
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	667	67	18	582
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	214	21	6	187
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	28.157	1.202	325	26.630
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (***)	18.646	453	122	18.071

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
b	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	2.088	7	2	2.079
c	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.480	448	121	3.911
d	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	480	48	13	419
e	Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	2.463	246	67	2.150

**Ghi chú:**

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

(\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

(\*\*\*) Phân bổ theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh.

Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>13.301</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	13.301			
a	Thu phí, lệ phí	7.832			
b	Thu sự nghiệp	5.469			
	- Sự nghiệp khác	5.469			
2	Số nộp ngân sách	1.829			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	11.472	480		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>74.665</b>	<b>5.509</b>	<b>1.487</b>	<b>67.669</b>
1	Chi quản lý hành chính	14.287	758	204	13.325
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	8.024	163	44	7.817
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	6.395			6395
	Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng	490			490
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.629	163	44	1.422
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	6.263	595	160	5.508
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	322			322
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	5.826	583	157	5.086
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	115	12	3	100
2	Kinh phí sự nghiệp	60.378	4.751	1.283	54.344
a	Sự nghiệp kinh tế	27.481	1.461	395	25.625
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.039	17	5	13.017
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.166	1.417	382	12.367
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	276	28	7	241

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
b	Sự nghiệp môi trường	32.897	3.290	888	28.719
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	32.897	3.290	888	28.719

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**Đơn vị Dự toán: SỞ CÔNG THƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>2.716</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	2.716			
a	Thu phí, lệ phí	216			
	- Thu phí	209			
	- Thu lệ phí	7			
b	Thu khác	2.500			
	<i>Thu từ công tác quản lý việc xử phạt hành chính và bán hàng bị tịch thu</i>	2.500			
2	Số nộp ngân sách	2.666			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	50	20		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>25.296</b>	<b>1.402</b>	<b>379</b>	<b>23.515</b>
1	Chi quản lý hành chính	19.019	917	248	17.854
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	12.247	240	65	11.942
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	9.851			9.851
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	1.252			1.252
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.396	240	65	2.091
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	6.772	677	183	5.912
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	2.393	239	65	2.089
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	4.075	408	110	3.557
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	304	30	8	266

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)-(3)-(4)-(5)
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>6.277</b>	<b>485</b>	<b>131</b>	<b>5.661</b>
a	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	6.182	475	128	5.579
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.137	470	127	5.540
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	45	5	1	39
b	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	95	10	3	82
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	95	10	3	82

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.



Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**PHỤ LỤC I DỰ TOÁN: SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>30.997</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	30.997			
a	Thu phí, lệ phí	12.764			
	-Phí	4.784			
	-Lệ phí	7.980			
b	Thu sự nghiệp	18.233			
	- Sự nghiệp khác	18.233			
2	Số nộp ngân sách	10.537			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	20.460	535		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>212.735</b>	<b>19.700</b>	<b>5.318</b>	<b>187.717</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>23.839</b>	<b>1.629</b>	<b>439</b>	<b>21.771</b>
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	9.525	197	53	9.275
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	7.558			7.558
	Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng	559			559
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.967	197	53	1.717
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	14.314	1.432	386	12.496
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	14.145	1.415	382	12.348
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản		0		
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	169	17	4	148
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>188.896</b>	<b>18.071</b>	<b>4.879</b>	<b>165.946</b>
	Sự nghiệp kinh tế (giao thông vận tải)	188.896	18.071	4.879	165.946

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	188.896	18.071	4.879	165.946

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: TỈNH ỦY LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>8.015</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	8.015			
a	Thu phí, lệ phí	240			
	- Phí cấp phép cho lao động nước ngoài	240			
b	Thu sự nghiệp	7.775			
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4.835			
	- Sự nghiệp khác	2.940			
2	Số nộp ngân sách	240			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	7.775	1.244		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>126.992</b>	<b>2.270</b>	<b>613</b>	<b>124.110</b>
1	Chi quản lý hành chính	14.663	1.006	272	13.385
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	5.551	102	28	5.421
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	4.529			4.529
	Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng	314			314
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.022	102	28	892
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	9.112	904	244	7.964
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	5.266	519	140	4.606
	Trong đó, trang bị phần mềm quản lý đối tượng chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh	5.000	500	135	4.365
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	3.700	370	100	3.230
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	146	15	4	128

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>112.330</b>	<b>1.264</b>	<b>341</b>	<b>110.724</b>
a	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	86.648	894	241	85.513
	-Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.162	28	7	9.127
	-Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	77.362	854	231	76.277
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	124	12	3	108
b	Sự nghiệp dạy nghề	25.681	370	100	25.211
	-Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.306	237	64	7.006
	-Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.375	133	36	18.206

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**



**DỰ TOÁN: THANH TRÁ TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>7.000</b>			
	Các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra nộp vào NSNN, theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính	7.000			
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>12.356</b>	<b>503</b>	<b>135</b>	<b>11.718</b>
	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>12.356</b>	<b>503</b>	<b>135</b>	<b>11.718</b>
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	5.620	100	27	5.493
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	4.620			4.620
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	272			272
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.000	100	27	873
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	6.736	403	108	6.225
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	1.030	42	11	977
	- Chi từ nguồn thu qua công tác thanh tra	2.100			2.100
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	3.255	326	88	2.841
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	351	35	9	307

Ghi chú:

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

**(\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.**

Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**



**VỊ DỰ TOÁN: SỞ Y TẾ**

(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>650.949</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	650.949			
a	Thu phí, lệ phí	1.150			
b	Thu sự nghiệp	649.799			
	- Sự nghiệp y tế	649.799			
2	Số nộp ngân sách	734			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	650.215	22.364		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>490.505</b>	<b>20.182</b>	<b>5.449</b>	<b>464.874</b>
1	Chi quản lý hành chính	9.354	232	63	9.059
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	8.589	156	42	8.391
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	7.033			7.033
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	487			487
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.556	156	42	1.358
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	765	77	21	668
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	765	77	21	668
2	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	481.151	19.950	5.386	455.814
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	272.599	6.214	1.678	264.707
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	148.551	7.736	2.089	138.727

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
c	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản; Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc (***)	60.000	6.000	1.620	52.380
	<i>Trong đó, mua sắm, trang bị máy móc thiết bị khám chữa bệnh của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh</i>	<i>30.000</i>	<i>3.000</i>	<i>810</i>	<i>26.190</i>

**Ghi chú:**

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

(\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

(\*\*\*) Phân bổ khi được UBND tỉnh phê duyệt hoặc cho chủ trương.



**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**CƠ QUAN ĐƠN VỊ SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**  
*(Kèm theo Quyết định 983/QĐ -UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)*



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước</b>	<b>1.383</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	1.383			
a	Thu phí, lệ phí	524			
b	Thu sự nghiệp	859			
2	Nộp NSNN				
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	1.383	187		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>109.542</b>	<b>5.943</b>	<b>1.822</b>	<b>101.777</b>
1	Kinh phí quản lý hành chính	6.861	149	40	6.672
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	6.029	113	31	5.885
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	4.899			4.899
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1.3 trđ/tháng</i>	339			339
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.130	113	31	986
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	832	36	10	787
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	475			475
	- Sửa chữa lớn, cải tạo nâng cấp tài sản	60	6	2	52
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	297	30	8	259
2	Kinh phí sự nghiệp:	102.681	5.794	1.782	95.105
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	53.061	2.237	821	50.003
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	49.620	3.557	961	45.102
a	Sự nghiệp văn hóa	62.426	4.848	1.526	56.052
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.880	1.498	622	20.760
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.546	3.350	905	35.292

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<i>Trong đó:</i>				
	+ Chi Đề án Công viên địa chất toàn cầu	25.000	2.500	675	21.825
	+ Sửa chữa lớn, cải tạo nâng cấp tài sản	2.169	217	59	1.894
	+ Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	1.019	102	28	890
b	Sự nghiệp thể thao	26.180	471	127	25.582
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.106	464	125	17.517
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (bao gồm kinh phí tổ chức Đại hội TDTT cấp tỉnh 8.000 triệu đồng và mua sắm trang bị phương tiện làm việc 74 triệu đồng)	8.074	7	2	8.065
c	Sự nghiệp giáo dục	12.075	275	74	11.726
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.075	275	74	11.726
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
d	Sự nghiệp kinh tế	2.000	200	54	1.746
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.000	200	54	1.746

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Kèm theo Quyết định 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>25.100</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	25.100			
a	Thu phí, lệ phí	150			
	- Phí tuyển dụng	150			
b	Thu sự nghiệp	24.950			
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	21.986			
	- Sự nghiệp khác	2.964			
2	Số nộp ngân sách				
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	25.100	8.794		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>436.376</b>	<b>9.369</b>	<b>2.530</b>	<b>424.477</b>
1	Chi quản lý hành chính	8.263	226	61	7.976
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	7.263	126	34	7.103
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	5.999			5.999
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	412			412
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.264	126	34	1.104
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.000	100	27	873
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	1.000	100	27	873
2	Kinh phí sự nghiệp	428.113	9.143	2.469	416.501
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo (***)	428.113	9.143	2.469	416.501
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	333.250	3.269	883	329.098

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
	- Quỹ tiền lương và học bổng học sinh dân tộc (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	300.563			300.563
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	24.908			24.908
	- Kinh phí hoạt động	32.687	3.269	883	28.535
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	94.863	5.874	1.586	87.403
	<i>Trong đó, thực hiện các chế độ, chính sách đối với học sinh</i>	36.123			36.123

**Ghi chú:**

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

(\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

(\*\*\*) Không bao gồm kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản và tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục trên địa bàn tỉnh: 108.310 triệu đồng (UBND tỉnh quyết định giao riêng).

**Phụ lục**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ ĐƠN VỊ TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG**

*(Kèm theo Quyết định 3/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)*



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>29.686</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	29.686			
a	Thu phí, lệ phí	0			
b	Thu sự nghiệp	29.686			
	- Sự nghiệp đào tạo	12.000			
	- Sự nghiệp khác	17.686			
2	Số nộp ngân sách				
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	29.686	965		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>				
	<b>Kinh phí sự nghiệp đào tạo</b>	<b>32.945</b>	<b>574</b>	<b>154</b>	<b>32.217</b>
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	26.056	368	99	25.589
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.834			4.834
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	2.055	206	55	1.794

**Ghi chú:**

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

(\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ ĐẢN TỈNH TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN**

(Kèm theo Quyết định 233/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>2.991</b>
	Chi sự nghiệp đào tạo: Đào tạo lưu học sinh Lào	2.991
1	Chi học bổng	1.745
2	Chi thường xuyên và hỗ trợ khác	1.246

**Ghi chú:**

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

Phụ lục



**PHỤ LỤC THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ THU TOÁN: TRƯỜNG CHÍNH TRỊ**  
 (Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>1.608</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	1.608			
a	Thu phí, lệ phí	0			
b	Thu sự nghiệp	1.608			
	- Sự nghiệp đào tạo	1.608			
2	Số nộp ngân sách				
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	1.608	16		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>13.900</b>	<b>794</b>	<b>215</b>	<b>12.891</b>
	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>13.900</b>	<b>794</b>	<b>215</b>	<b>12.891</b>
1	Sự nghiệp đào tạo	13.432	747	202	12.483
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.880	122	33	4.725
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	362			362
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.552	625	169	7.758
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	5.922	362	98	5.462
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	2.080	208	56	1.816
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	550	55	15	480
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	468	47	13	408
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	468	47	13	408

Ghi chú:

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.



Phụ lục

**PHỤ LỤC THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ ĐẶNG THÙY TRÂM**  
 (Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>6.326</b>			
1	Thu sự nghiệp	6.326			
2	Số nộp ngân sách	28			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	6.298	807		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>14.048</b>	<b>876</b>	<b>236</b>	<b>12.936</b>
	Sự nghiệp đào tạo	14.048	876	236	12.936
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.860	135	36	4.689
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.188	741	200	8.247
	Trong đó:				
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	7.000	700	189	6.111
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	412	41	11	360

Ghi chú:

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

(\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN QUẢN LÝ VÀO VIỆC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ CAO ĐẲNG VIỆT NAM - HÀN QUỐC**  
**QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>2.047</b>			
1	Thu sự nghiệp	2.047			
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	2.047			
2	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	2.047	237		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>				
	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>3.279</b>	<b>68</b>	<b>18</b>	<b>3.193</b>
	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	3.279	68	18	3.193
	-Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.341	68	18	2.255
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	<i>164</i>			<i>164</i>
	-Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	938			938

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: BAN CHẤP HÀNH QUẢN LÝ QUẢN LÝ TỈNH ĐOÀN TNCSHCM TỈNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 12/2017 của UBND tỉnh)*



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>				
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	678			
a	Thu phí, lệ phí	0			
b	Thu sự nghiệp	678			
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	100			
	- Sự nghiệp khác	578			
2	Số nộp ngân sách				
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	678	40		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>9.369</b>	<b>555</b>	<b>149</b>	<b>8.665</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>5.389</b>	<b>213</b>	<b>57</b>	<b>5.119</b>
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	4.197	94	25	4.078
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	3.255			3.255
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	224			224
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	942	94	25	823
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.192	119	32	1.041
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	1.052	105	28	919
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	140	14	4	122
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>3.980</b>	<b>342</b>	<b>92</b>	<b>3.546</b>
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	3.980	342	92	3.546
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.312	75	20	1.217

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.668	267	72	2.329

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>500</b>			
	Các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra nộp vào NSNN, theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính	500			
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>23.373</b>	<b>1.744</b>	<b>470</b>	<b>21.159</b>
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	7.445	151	41	7.253
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	5.939			5.939
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	409			409
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.506	151	41	1.314
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	15.928	1.593	429	13.906
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	6.936	694	187	6.055
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	6.200	620	167	5.413
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	2.792	279	75	2.438

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

(\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

## Phụ lục

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

## ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>48.329</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	48.329			
a	Thu phí, lệ phí	7.749			
	- Phí	190			
	- Lệ phí	7.559			
b	Thu sự nghiệp	40.580			
	- Sự nghiệp khác	40.580			
2	Số nộp ngân sách	946			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	47.383	3.009		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>117.180</b>	<b>4.653</b>	<b>1.256</b>	<b>111.271</b>
1	Chi quản lý hành chính	60.438	2.025	547	57.866
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	47.020	815	220	45.985
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	38.872			38.872
	Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng	2.006			2.006
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	8.148	815	220	7.113
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	13.418	1.210	327	11.881
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	4.571	325	88	4.158
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	8.182	818	221	7.143
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	665	67	18	580

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>56.742</b>	<b>2.628</b>	<b>709</b>	<b>53.405</b>
	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	56.742	2.628	709	53.405
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	25.707	545	149	25.013
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	1.407			1.407
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	31.035	2.083	560	28.392
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	30.852	2.065	555	28.232
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	183	18	5	160

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.



**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN HỘI LĨNH HIỆP PHỤ NỮ**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
<b>I</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>5.628</b>	<b>311</b>	<b>84</b>	<b>5.233</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>3.776</b>	<b>126</b>	<b>34</b>	<b>3.616</b>
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.061	54	15	2.992
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	2.517			2.517
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	174			174
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	544	54	15	475
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	715	72	19	624
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	418	42	11	365
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	100	10	3	87
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	197	20	5	172
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>1.852</b>	<b>185</b>	<b>50</b>	<b>1.617</b>
a	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	1.792	179	48	1.565
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.792	179	48	1.565
b	Sự nghiệp môi trường	60	6	2	52
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	60	6	2	52

**Ghi chú:**

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

**(\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.**

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: ỦY BAN MẶT TRẬN QUỐC VIỆT NAM TỈNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 12/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>10.881</b>	<b>504</b>	<b>136</b>	<b>10.242</b>
1	Chi quản lý hành chính	10.697	500	135	10.062
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.965	59	16	3.890
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	3.375			3.375
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	234			234
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	590	59	16	515
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	6.732	441	119	6.172
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	5.781	346	93	5.342
	- Sửa chữa lớn, cải tạo nâng cấp tài sản	110	11	3	96
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	841	84	23	734
2	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	184	4	1	179
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	184	4	1	179
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39	4	1	34

**Ghi chú:**

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

**(\*\*)** Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

## Phụ lục

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

## ĐƠN VỊ DỰ TOÁN HÀNH CHÍNH CÔNG DÂN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>268</b>			
1	Thu sự nghiệp	268			
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	268			
2	Số nộp ngân sách				
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	268	20		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>13.515</b>	<b>1.002</b>	<b>270</b>	<b>12.243</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>10.476</b>	<b>720</b>	<b>194</b>	<b>9.562</b>
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.938	66	18	3.854
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	3.278			3.278
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	225			225
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	660	66	18	576
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	6.538	654	176	5.708
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	1.529	153	41	1.335
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	4.895	490	132	4.273
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	114	11	3	100
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>3.039</b>	<b>282</b>	<b>76</b>	<b>2.681</b>
a	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	110	11	3	96
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	110	11	3	96
b	Sự nghiệp kinh tế	1.939	194	52	1.693
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				0
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.939	194	52	1.693

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
c	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	990	77	21	892
	-Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	322	10	3	309
	-Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	668	67	18	583
	Trong đó:				
	+ Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	450	45	12	393
	+ Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	20	2	1	17

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI LỮ QUANG BÌNH TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>4.105</b>	<b>275</b>	<b>74</b>	<b>3.755</b>
	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>4.105</b>	<b>275</b>	<b>74</b>	<b>3.755</b>
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.666	31	8	1.626
a	Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	1.354			1.354
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	94			94
b	Kinh phí hoạt động theo định mức	312	31	8	272
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.439	244	66	2.129
a	Theo mục tiêu, nhiệm vụ	2.185	219	59	1.908
b	Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	90	9	2	79
c	Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	164	16	4	143

Ghi chú:

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

(\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: ĐÀI TRUYỀN HÌNH THANH TRUYỀN HÌNH**

*(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)*



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>				
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	18.790			
	Thu sự nghiệp	18.790			
2	Số nộp ngân sách	1.880			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	16.910	1.120		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>19.372</b>	<b>141</b>	<b>38</b>	<b>19.193</b>
	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	19.372	141	38	19.193
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.910	141	38	16.731
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.462			2.462

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.



Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH TỘC TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>7.225</b>	<b>497</b>	<b>134</b>	<b>6.594</b>
	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>7.225</b>	<b>497</b>	<b>134</b>	<b>6.594</b>
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.747	49	13	2.685
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	2.253			2.253
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	96			96
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	494	49	13	432
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	4.478	448	121	3.909
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	3.657	366	99	3.192
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	507	51	14	443
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	314	31	8	274

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ DUNG QUÁT VÀ**  
**CÁC KHU CÔNG NGHIỆP QUẢNG NGÃI**  
*(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)*



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>	<b>46.982</b>			
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	46.982			
a	Thu phí, lệ phí	62			
b	Thu sự nghiệp	46.920			
	- Sự nghiệp khác	46.920			
2	Số nộp ngân sách	1.870			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	45.112	150		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>84.696</b>	<b>6.787</b>	<b>1.832</b>	<b>76.077</b>
1	Chi quản lý hành chính	20.136	578	155	19.403
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	16.956	260	70	16.626
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	14.361			14.361
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	1.055			1.055
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.595	260	70	2.265
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	3.180	318	85	2.777
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	2.681	268	72	2.341
	- Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	300	30	8	262
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	199	20	5	174
2	Kinh phí sự nghiệp	64.560	6.209	1.677	56.674
a	Sự nghiệp môi trường	19.967	1.996	539	17.432

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
	-Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	-Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19.967	1.996	539	17.432
b	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	44.593	4.213	1.138	39.242
	-Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.569	9	2	1.558
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	88	9	2	77
	-Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	43.024	4.204	1.136	37.684
	+ Theo mục tiêu, nhiệm vụ	42.211	4.123	1.114	36.974
	+ Sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp tài sản	700	70	19	611
	+ Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	113	11	3	99

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH**

*(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)</b>				
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	450			
a	Thu phí, lệ phí				
b	Thu sự nghiệp	450			
	- Sự nghiệp y tế	450			
2	Số nộp ngân sách	0			
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	450	11		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>5.575</b>	<b>386</b>	<b>104</b>	<b>5.085</b>
a	Sự nghiệp y tế	5.575	386	104	5.085
	-Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.939	25	7	1.907
	-Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.636	361	97	3.178

**Ghi chú:**

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ TỈNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)*



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>5.489</b>	<b>419</b>	<b>113</b>	<b>4.957</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.664</b>	<b>36</b>	<b>10</b>	<b>1.618</b>
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.664	36	10	1.618
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	1.300			1.300
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	40			40
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	364	36	10	318
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>3.825</b>	<b>383</b>	<b>103</b>	<b>3.339</b>
	Sự nghiệp kinh tế	3.825	383	103	3.339
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.825	383	103	3.339

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI ĐÀN HỮU NGHỆ THUẬT TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 5/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>2.858</b>	<b>246</b>	<b>66</b>	<b>2.546</b>
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.858	246	66	2.546
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	560	16	4	540
a	Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	404			404
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	31			31
b	Kinh phí hoạt động theo định mức	156	16	4	136
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.298	230	62	2.006
a	Theo mục tiêu, nhiệm vụ	2.148	215	58	1.875
b	Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	150	15	4	131

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NHÀ VĂN HÓA VÀ BÁO**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>1.933</b>	<b>127</b>	<b>34</b>	<b>1.772</b>
	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.933	127	34	1.772
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	320	8	2	310
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	242			242
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	16			16
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	78	8	2	68
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.613	119	32	1.462
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	1.395	97	26	1.272
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	218	22	6	190

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN HỢI CỘNG ĐỒNG GIA TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-HĐND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>743</b>	<b>46</b>	<b>12</b>	<b>685</b>
	Sự nghiệp kinh tế	743	46	12	685
<b>1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>441</b>	<b>16</b>	<b>4</b>	<b>421</b>
a	Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	285			285
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	20			20
b	Kinh phí hoạt động theo định mức	156	16	4	136
<b>2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>302</b>	<b>30</b>	<b>8</b>	<b>264</b>
	Theo mục tiêu, nhiệm vụ	302	30	8	264

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.



Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN HOẠT ĐỘNG NGƯỜI CAO TUỔI**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3-4-5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>1.064</b>	<b>36</b>	<b>10</b>	<b>1.018</b>
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.064	36	10	1.018
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	394	13	4	377
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	670	23	6	641

Ghi chú:

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN HỘI NGƯỜI MÙ**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>1.117</b>	<b>72</b>	<b>19</b>	<b>1.026</b>
	<b>Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>1.117</b>	<b>72</b>	<b>19</b>	<b>1.026</b>
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	474	8	2	464
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	396			396
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	25			25
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	78	8	2	68
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	643	64	17	562
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	643	64	17	562

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN HỘI THUYỀN HỌC TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>				
	<b>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>1.855</b>	<b>147</b>	<b>40</b>	<b>1.668</b>
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	537	16	4	518
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	381			381
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	26			26
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	156	16	4	136
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.318	132	36	1.151
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	1.288	129	35	1.124
	- Mua sắm, trang bị phương tiện làm việc	30	3	1	26

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN HỘI ĐỒNG Y**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>413</b>	<b>17</b>	<b>4</b>	<b>392</b>
	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>413</b>	<b>17</b>	<b>4</b>	<b>392</b>
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	326	8	2	316
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	248			248
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	17			17
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	78	8	2	68
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	87	9	2	76
	Theo mục tiêu, nhiệm vụ	87	9	2	76

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN HỘI CHỢ THẬP ĐỒ TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>2.133</b>	<b>112</b>	<b>30</b>	<b>1.991</b>
	Chi quản lý hành chính	2.133	112	30	1.991
1	Kinh phí giao quyền tự chủ				
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.133	112	30	1.991
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	2.133	112	30	1.991

**Ghi chú:**

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

(\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI NẠN KHUẤT TỬ ĐỘC DA CAM/DIOXIN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>1.422</b>	<b>91</b>	<b>25</b>	<b>1.306</b>
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.422	91	25	1.306
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	627	18	5	604
a	Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	445			445
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	25			25
b	Kinh phí hoạt động theo định mức	182	18	5	159
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	795	73	20	702
	Theo mục tiêu, nhiệm vụ	795	73	20	702

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>3.208</b>	<b>202</b>	<b>54</b>	<b>2.952</b>
	Chi quản lý hành chính	3.208	202	54	2.952
1	Kinh phí giao quyền tự chủ				
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	3.208	202	54	2.952
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	3.208	202	54	2.952

Ghi chú:

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

(\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI CỤU THANH NIÊN XUNG PHONG TỈNH**

*(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>714</b>	<b>37</b>	<b>10</b>	<b>667</b>
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	714	37	10	667
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	420	13	4	403
a	Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	290			290
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	20			20
b	Kinh phí hoạt động theo định mức	130	13	4	113
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	294	24	6	264
	Theo mục tiêu, nhiệm vụ	294	24	6	264

**Ghi chú:**

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

(\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.



Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>548</b>	<b>38</b>	<b>10</b>	<b>500</b>
	<b>Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>548</b>	<b>38</b>	<b>10</b>	<b>500</b>
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	250	8	2	240
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	172			172
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,3 trđ/tháng</i>	12			12
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	78	8	2	68
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	298	30	8	260
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	298	30	8	260

Ghi chú:

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

(\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI CỬI GIAO CHỨC TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>434</b>	<b>26</b>	<b>7</b>	<b>401</b>
	Sự nghiệp khác	434	26	7	401
	-Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				0
	-Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	434	26	7	401

Ghi chú:

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)-(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>100</b>	<b>10</b>	<b>3</b>	<b>87</b>
	<b>Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>100</b>	<b>10</b>	<b>3</b>	<b>87</b>
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100	10	3	87
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	100	10	3	87

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI KHAI THÁC VÀN KIỀU BÀO**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>390</b>	<b>35</b>	<b>10</b>	<b>345</b>
	<b>Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác</b>	<b>390</b>	<b>35</b>	<b>10</b>	<b>345</b>
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	390	35	10	345
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	390	35	10	345

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HIỆP HỘI ANH NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-HĐND ngày 2/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>60</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>52</b>
	<b>Chi thường xuyên khác</b>	<b>60</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>52</b>
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	60	6	2	52
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	60	6	2	52

**Ghi chú:**

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

(\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: Y HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-HĐND ngày 12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>130</b>	<b>13</b>	<b>4</b>	<b>113</b>
	Chi sự nghiệp y tế	130	13	4	113
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130	13	4	113

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**Phụ lục**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI NGƯỜI KHUYẾT TẬT**

*(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 12/2017 của UBND tỉnh)*



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>150</b>	<b>15</b>	<b>4</b>	<b>131</b>
	Chi đảm bảo xã hội	150	15	4	131
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	150	15	4	131

**Ghi chú:**

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

Phụ lục

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 22/2/2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>43</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>38</b>
	Chi quản lý hành chính	43	4	1	38
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	43	4	1	38

Ghi chú:

- (\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.
- (\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.



**Phụ lục**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI TỈNH**

*(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)*



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó (**)		Dự toán được sử dụng năm 2018
			Tạo nguồn CCTL	Tiết kiệm thêm 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(4)-(5)
	<b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (*)</b>	<b>1.010</b>	<b>101</b>	<b>27</b>	<b>882</b>
	Chi quản lý hành chính	1.010	101	27	882
1	Kinh phí giao quyền tự chủ				
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.010	101	27	882
	- Hỗ trợ theo mục tiêu, nhiệm vụ	1.010	101	27	882

**Ghi chú:**

(\*) Đơn vị dự toán cấp I phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo mẫu B Phụ lục 2 (kèm theo mẫu biểu số 48 và mẫu biểu số 49 Phụ lục 1) ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Tài chính (kèm theo thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ) và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (gửi bản chi tiết theo từng đơn vị sử dụng ngân sách) để thực hiện.

(\*\*) Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra, tiết kiệm thêm 3% để tạo nguồn thực hiện chính sách thu hút, ưu đãi nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác, làm việc tại tỉnh; Đề án tuyển chọn học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018**

Đơn vị: Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung khoản chi	Dự toán năm 2018	Số tiết kiệm chi 13%	Trong đó:		Dự toán chi còn lại
				Số tiết kiệm chi 10%	Số tiết kiệm chi 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+(6)	(5)	(6)	(7)-(3)-(4)
	<b>Tổng số</b>	<b>99.616</b>	<b>1.998</b>	<b>1.573</b>	<b>425</b>	<b>97.618</b>
	Trong đó:					
1	Tiền ăn, ngày công các khoản phụ cấp, các chế độ thực hiện Luật Dân quân tự vệ	49.709				49.709
2	Trang phục lực lượng dân quân tự vệ và DBĐV	11.730				11.730
3	Tiền ăn, ngày công, các khoản phụ cấp, các chế độ thực hiện Pháp lệnh dự bị động viên (đã bao gồm kinh phí mua sắm trang phục huấn luyện)	14.793				14.793
4	Kinh phí thực hiện các đề án đào tạo	6.155				6.155
a	Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo sĩ quan dự bị theo Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND tỉnh	2.400				2.400
b	Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo cán bộ quân sự theo Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 25/5/2011 của TTg Chính phủ	3.755				3.755
5	Các nhiệm vụ chi theo quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ (đã bao gồm: kinh phí hỗ trợ sửa chữa, mua sắm và thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh khác do UBND tỉnh giao)	15.729	1.998	1.573	425	13.731
6	Hỗ trợ thăm, tặng quà và khám bệnh cấp thuốc cho nhân dân tỉnh Chămpaxắc - Lào nhân dịp tết cổ truyền	500				500
7	Hỗ trợ kinh phí giúp Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Chămpasắc - Lào xây dựng công trình quân sự	1.000				1.000

**Ghi chú:** Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra và cấp kinh phí theo quy định.

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị: Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung khoản chi	Số tiết kiệm chi năm 2018	Số tiết kiệm chi 13%	Trong đó:		Dự toán chi còn lại
				Số tiết kiệm chi 10%	Số tiết kiệm chi 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)=(3)-(4)
	<b>Tổng chi</b>	<b>11.843</b>	<b>1.372</b>	<b>1.080</b>	<b>292</b>	<b>10.471</b>
	Trong đó:					
1	Hỗ trợ công tác tuyên truyền bảo vệ an ninh, an toàn Nhà máy lọc dầu Dung Quất	100	13	10	3	87
2	Tiếp nhận và bảo quản hàng tìm kiếm cứu nạn do Ủy ban nhân dân tỉnh giao	80	10	8	2	70
3	Thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020; đề án tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân vùng biên giới hải đảo giai đoạn 2014 - 2016)	276	35	28	7	241
4	Các nhiệm vụ chi quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ (đã bao gồm kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác do UBND tỉnh giao)	7.453	947	745	201	6.506
5	Tuyên truyền Chi thị số 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của TTCP về việc tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ	280	36	28	8	244
6	Thực hiện công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trên khu vực biên giới, vùng biển, đảo của tỉnh	310	39	31	8	271
7	Thực hiện công tác thu thập tài liệu chứng cứ pháp lý phục vụ đấu tranh ngoại giao khi tàu cá ngư dân bị LL chức năng TQ bắt giữ, đập phá	900				900
8	Kinh phí thực hiện Nghị định số 71/2015/NĐ-CP ngày 03/9/2015 của Chính phủ	1.454	185	145	39	1.269

Số TT	Nội dung khoản chi	Dự toán năm 2018	Số tiết kiệm chi 13%	Trong đó:		Dự toán chi còn lại
				Số tiết kiệm chi 10%	Số tiết kiệm chi 3%	
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+(6)	(5)	(6)	(7)-(3)-(4)
9	Kinh phí hoạt động tuyên truyền kỷ niệm 60 năm ngày truyền thống LL BDBP và 30 năm ngày biên phòng toàn dân	850	108	85	23	742
10	Kinh phí huy động nhân lực tàu thuyền tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo	140				140

**Ghi chú:** Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra và cấp kinh phí theo quy định.

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị: Công an tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Số tiết kiệm 13%	Trong đó:		Dự toán còn lại	
			10%	3%		
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)=(3)-(4)	
<b>Tổng chi (I) + (II)</b>		<b>27.537</b>	<b>1.746</b>	<b>1.375</b>	<b>371</b>	<b>25.791</b>
<b>I</b>	<b>Chi an ninh và trật tự</b>	<b>18.944</b>	<b>1.162</b>	<b>915</b>	<b>247</b>	<b>17.782</b>
1	Kinh phí các Ban chỉ đạo	703	89	70	19	614
a	Kinh phí BCD phong trào toàn dân BV ANTO	80	10	8	2	70
b	BCD và hoạt động công tác bảo vệ bí mật NN	123	16	12	3	107
c	BCD phòng, chống phá rối, bạo loạn khủng bố và đảm bảo ANTT trên địa bàn	200	25	20	5	175
d	BCD công tác đảm bảo an ninh, trật tự Khu kinh tế Dung Quất	50	6	5	1	44
đ	BCD bảo vệ và đấu tranh về nhân quyền	100	13	10	3	87
e	BCD 94 và "công tác phòng ngừa, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch"	150	19	15	4	131
2	Hỗ trợ Công an xã (theo Thông tư 43/2013/TT-BCA ngày 15/10/2013 của Bộ Công an về định mức trang bị cho Công an xã)	3.877				3.877
a	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ làm việc công an xã	742				742
b	Trang phục công an xã	3.135				3.135
3	Các khoản chi về an ninh trật tự và an toàn xã hội theo khoản 2 Điều 6 Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của CP	9.184	1.050	827	223	8.134
a	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	300	38	30	8	262
b	Kp tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù (bao gồm kinh phí đặc xá)	170	22	17	5	148
c	Trang phục, công cụ hỗ trợ cho LL BVDP	914	0			914
	- Mua CCHT cho LL BVDP	100	0			100
	- Kp mua sắm trang phục BVDP	814	0			814
d	Kinh phí đảm bảo ANTT trong thời kỳ hội nhập	90	11	9	2	79
đ	Kinh phí bảo đảm an ninh trật tự biển đảo và đảm bảo ANQG	120	15	12	3	105
e	Kp đảm bảo an ninh trật tự - xã hội (kp chi TX, kể cả kp mua sắm và sửa chữa TSCĐ)	7.000	889	700	189	6.111
f	Kinh phí thực hiện công tác đối với đạo Tin Lành trên địa bàn tỉnh (tôn giáo)	90	11	9	2	79
g	Kinh phí thực hiện công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả	200	25	20	5	175
h	Kp thực hiện ĐA tha tù trước hạn	300	38	30	8	262
4	Kp thực hiện thí điểm đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân BVANTQ giai đoạn 2016-2020	180	23	18	5	157
5	Hỗ trợ nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc CA phường Nghĩa Chánh	5.000				5.000



TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Số tiết kiệm 13%	Trong đó:		Dự toán còn lại
				10%	3%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)=(3)-(4)
<b>II</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>8.593</b>	<b>583</b>	<b>459</b>	<b>124</b>	<b>8.010</b>
1	SN Môi trường	600	76	60	16	524
	<i>Kinh phí phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật môi trường</i>	600	76	60	16	524
2	SN Đảm bảo xã hội	7.993	507	399	108	7.486
a	<i>Kinh phí phòng, chống mua bán người</i>	800	102	80	22	698
b	<i>Kinh phí phòng, chống tội phạm</i>	900	114	90	24	786
c	<i>Kinh phí phòng, chống ma túy</i>	500	64	50	14	437
d	<i>Kinh phí thực hiện Dự án "Nâng cao hiệu quả phòng, chống ma túy tại xã, phường, thị trấn"</i>	700	89	70	19	611
d	<i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 77/NĐ-CP của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh Quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội</i>	20	3	2	1	17
e	<i>Kinh phí xây dựng, củng cố nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân trong tình hình mới</i>	20	3	2	1	17
f	<i>Kinh phí triển khai thi hành Luật Công an nhân dân</i>	20	3	2	1	17
g	<i>Kinh phí triển khai Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam; Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự</i>	87	11	9	2	76
h	<i>Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhân, hộ khẩu</i>	470	60	47	13	410
i	<i>Kinh phí thực hiện cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính</i>	16	2	2	0	14
k	<i>Kinh phí bảo vệ các Đoàn khách A</i>	50	6	5	1	44
l	<i>Kinh phí đảm bảo ANTT trong việc huy động nhân lực, tàu thuyền và phương tiện dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền các vùng biển</i>	50	6	5	1	44
m	<i>Kinh phí hỗ trợ cốt cán trong phong trào tôn giáo</i>	230	29	23	6	201
n	<i>Kinh phí Đề án đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2013 - 2020</i>	4.000	0			4.000
o	<i>Kinh phí phục vụ cấp chứng minh nhân dân</i>	130	17	13	4	113

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

**Đơn vị: Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi**  
(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó:		Dự toán còn lại	
			10%	3%		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)-(3)-(4)
<b>Tổng chi</b>		<b>10.918</b>	<b>830</b>	<b>655</b>	<b>175</b>	<b>10.108</b>
1	Kinh phí Ban chỉ đạo	80	10	8	2	70
2	Các khoản chi theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ (đã bao gồm hỗ trợ mua sắm, sửa chữa và thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao)	6.458	820	647	173	5.638
2.1	Chi công tác đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ	386	49	39	10	337
2.2	Chi công tác đào tạo, huấn luyện cứu hộ cứu nạn	573	73	57	16	500
2.3	Chi hỗ trợ công tác chữa cháy, cứu hộ cứu nạn	420	53	42	11	367
	<i>a</i> Chi hỗ trợ công tác chữa cháy	247	31	25	6	216
	<i>b</i> Chi hỗ trợ công tác cứu nạn, cứu hộ	173	22	17	5	151
2.4	Chi tuyên truyền, giáo dục trong công tác	374	47	37	10	327
2.5	Chi hội nghị sơ kết, tổng kết khen thưởng	92	12	9	3	80
2.6	Công tác phí	345	44	35	9	301
2.7	Chi sửa chữa máy móc, phương tiện nghiệp vụ	1.955	248	196	52	1.707
2.8	Mua sắm tài sản cố định phục vụ công tác	1.449	184	145	39	1.265
2.9	Chi khác	230	29	23	6	201
2.10	Phương án phối hợp với nhiều lực lượng tham gia (3PA/3đợt) PA chữa cháy và CHCN	345	44	35	9	301
2.11	Phương án phối hợp với nhiều lực lượng tham gia (2PA/2đợt) phương án CHCN	289	37	29	8	252
3	Kinh phí thực hiện đề án dân phòng	4.400	0			4.400

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị: Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 22/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng số</b>	<b>2.700</b>
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp (Theo Quyết định số 1780/QĐ-TTg ngày 12/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ)	500
2	Hỗ trợ kinh phí duy trì và phát triển Nghiệp đoàn nghề cá	200
3	Vốn điều lệ cho Quỹ trợ vốn công nhân lao động nghèo tự tạo việc của tỉnh Quảng Ngãi	1.500
4	Kp phục vụ Đại hội Công đoàn 2018-2023	500

Số tiền bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm triệu đồng./.

Ghi chú: Liên đoàn Lao động tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra theo quy định.



# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ tổ chức biên soạn và in Niên giám thống kê, tờ gấp số liệu KT-XH,..., phục vụ các kỳ họp HĐND và UBND tỉnh (theo Công văn số 3225/UBND-KHTH ngày 31/10/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh)	250

Số tiền bằng chữ: Hai trăm năm mươi triệu đồng./.

Ghi chú: Cục Thống kê tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra theo quy định.

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị: Cục Thuế tỉnh **Chánh Hải**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/10/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>Tổng số</b>		<b>2.000</b>
1	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao	1.000
2	Kinh phí hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc (theo Công văn số 5718/UBND-KTTH ngày 09/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh)	1.000

Số tiền bằng chữ: Hai tỷ đồng./.

Ghi chú: Cục Thuế tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra theo quy định.

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị: Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng số</b>	<b>1.542</b>
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Hội đồng Thẩm phán tỉnh	100
2	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (tập huấn nghiệp vụ, xét xử lưu động...)	400
3	Hỗ trợ kinh phí triển khai hệ thống quan sát phiên tòa	1.042

Số tiền bằng chữ: Một tỷ năm trăm bốn mươi hai triệu đồng./.

Ghi chú: Tòa án nhân dân tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra theo quy định.

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (hội nghị, tập huấn,...)	200

Số tiền bằng chữ: Hai trăm triệu đồng./.

Ghi chú: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra theo quy định.

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018****Huyện Đức Phổ***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>142.860</b>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	55.500
	-Thuế giá trị gia tăng	44.080
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.200
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	190
	-Thuế Tài nguyên	4.030
2	Lệ phí trước bạ	10.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.210
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	3.800
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>400</i>
6	Thu tiền sử dụng đất (**)	60.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	700
8	Thu tiền cho thuê đất	1.500
9	Thu khác ngân sách	3.500
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>600</i>
10	Thu tại xã	2.500
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)</b>	<b>515.880</b>
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	515.880
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	121.218
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (***)	71.340
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	49.878
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	394.662
	-Bổ sung cân đối	376.188
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	9.478
	-Bổ sung có mục tiêu	8.996
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (****)	

Ghi chú: (\*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 21.000 triệu đồng.

(\*\*) Thu tiền sử dụng đất do tỉnh quản lý thu 15.000 triệu đồng

(\*\*\*) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 1.240 triệu đồng

(\*\*\*\*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018****Huyện Đức Phổ***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>515.880</b>
1	Chi đầu tư phát triển	71.450
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	26.450
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	45.000
2	Chi thường xuyên (*)	435.194
a	Chi sự nghiệp giáo dục	201.189
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.883
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.849
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.969
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.296
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	46.095
g	Chi sự nghiệp kinh tế	85.592
h	Chi sự nghiệp môi trường	7.093
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	77.895
k	Chi An ninh	3.248
l	Chi Quốc phòng	3.124
m	Chi thường xuyên khác	1.961
3	Dự phòng ngân sách	9.236
	<i>Trong đó, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</i>	<i>8.996</i>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	

**Ghi chú:**

(\*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 5.346 triệu đồng. Thực hiện tiết kiệm thêm 3% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán, nộp ngân sách tỉnh để đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh là 1.312 triệu đồng.

**BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2018**

**Huyện Đức Phổ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh)*



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng số</b>	<b>8.996</b>
1	Đội công tác XH tình nguyện (QĐ 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014)	66
2	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	347
3	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ an ninh nhân dân	166
4	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	610
5	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	223
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	1.082
7	Đề án 600 và Đề án 500 tri thức trẻ	58
8	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 59/2016/QĐ-UBND	143
9	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	218
10	KP thực hiện kiến thiết thị chính; Đô thị loại V theo QĐ số 46/2016/QĐ-TTg	1.500
11	Kinh phí xử lý môi trường	2.500
12	Ban thanh tra nhân dân	75
13	Kinh phí thực hiện đề án HTX của huyện Đức Phổ; hỗ trợ kinh phí chăm sóc cây Macca Sơn Tây	2.008

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018****Huyện Mộ Đức***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>47.650</b>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	22.900
	-Thuế giá trị gia tăng	19.040
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	160
	-Thuế Tài nguyên	700
2	Lệ phí trước bạ	6.500
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.100
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	2.800
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>600</i>
6	Thu tiền sử dụng đất	5.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	200
8	Thu tiền cho thuê đất	1.000
9	Thu khác ngân sách	3.100
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>600</i>
10	Thu tại xã	2.700
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	300
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)</b>	<b>412.414</b>
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	412.414
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	43.594
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (**)	21.330
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	22.264
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	368.820
	-Bổ sung cân đối	345.982
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	11.437
	-Bổ sung có mục tiêu	11.401
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (***)	

Ghi chú: (\*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 2.200 triệu đồng.

(\*\*) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 260 triệu đồng

(\*\*\*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.




**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

Huyện Mộ Đức

(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>412.414</b>
1	Chi đầu tư phát triển	29.545
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	24.545
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.000
2	Chi thường xuyên (*)	374.410
a	Chi sự nghiệp giáo dục	195.358
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.409
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.540
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.389
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.038
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	45.435
g	Chi sự nghiệp kinh tế	38.511
h	Chi sự nghiệp môi trường	5.573
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	75.686
k	Chi An ninh	2.503
l	Chi Quốc phòng	2.161
m	Chi thường xuyên khác	1.807
3	Dự phòng ngân sách	8.459
	<i>Trong đó, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</i>	<i>11.401</i>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	

**Ghi chú:**

- (\*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 4.553 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2018 so với dự toán năm 2017 là 242 triệu đồng. Thực hiện tiết kiệm thêm 3% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán, nộp ngân sách tỉnh để đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh là 1.117 triệu đồng.

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ NĂM 2018**

**Huyện Mộ Đức**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)*



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng số</b>	<b>11.401</b>
1	Đội công tác XH tình nguyện (QĐ 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014)	100
2	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	225
3	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ an ninh nhân dân	119
4	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	471
5	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	156
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	1.459
7	Đề án 600 và Đề án 500 tri thức trẻ	93
8	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 59/2016/QĐ-UBND	47
9	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	166
10	KP thực hiện kiến thiết thị chính; Đô thị loại V theo QĐ số 46/2016/QĐ-TTg	1.500
11	Kinh phí xử lý môi trường	2.000
12	Ban thanh tra nhân dân	65
13	Kinh phí thực hiện đề án một cửa	5.000

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018****Huyện Tư Nghĩa***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>242.550</b>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	63.000
	-Thuế giá trị gia tăng	55.380
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.700
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	70
	-Thuế Tài nguyên	3.850
2	Lệ phí trước bạ	11.600
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	110
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.500
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	3.600
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>1.000</i>
6	Thu tiền sử dụng đất	150.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.100
8	Thu tiền cho thuê đất	1.610
9	Thu khác ngân sách	3.800
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>800</i>
10	Thu tại xã	2.200
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	30
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)</b>	<b>527.846</b>
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	527.846
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	233.042
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (**)	177.910
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	55.132
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	294.804
	-Bổ sung cân đối	284.957
	-Bổ sung có mục tiêu	9.847
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (***)	


Ghi chú: (\*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 28.000 triệu đồng.

(\*\*) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 580 triệu đồng

(\*\*\*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018****Huyện Tư Nghĩa***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>527.846</b>
1	Chi đầu tư phát triển	173.738
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	23.738
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	150.000
2	Chi thường xuyên (*)	344.442
a	Chi sự nghiệp giáo dục	169.886
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.347
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.545
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.448
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.049
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	33.497
g	Chi sự nghiệp kinh tế	35.644
h	Chi sự nghiệp môi trường	5.807
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	85.346
k	Chi An ninh	2.481
l	Chi Quốc phòng	2.728
m	Chi thường xuyên khác	1.664
3	Dự phòng ngân sách	7.471
	<i>Trong đó, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</i>	<i>9.847</i>
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	2.195
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	

**Ghi chú:**

(\*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 4.747 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2018 so với dự toán năm 2017 là 10.994 triệu đồng. Thực hiện tiết kiệm thêm 3% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán, nộp ngân sách tỉnh để đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh là 1.165 triệu đồng.

**BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2018**

**Huyện Tư Nghĩa**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)*



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng số</b>	<b>9.847</b>
1	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	446
2	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ an ninh nhân dân	154
3	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	636
4	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	80
5	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	206
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	1.043
7	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 59/2016/QĐ-UBND	9
8	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	198
9	KP thực hiện kiến thiết thị chính; Đô thị loại V theo QĐ số 46/2016/QĐ-TTg	5.000
10	Kinh phí xử lý môi trường	2.000
11	Ban thanh tra nhân dân	75

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018**

Huyện Nghĩa Hưng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/10/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>38.600</b>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	19.200
	-Thuế giá trị gia tăng	16.630
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.400
	-Thuế Tài nguyên	170
2	Lệ phí trước bạ	5.700
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.890
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	1.700
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>100</i>
6	Thu tiền sử dụng đất	3.000
8	Thu tiền cho thuê đất	580
9	Thu khác ngân sách	3.500
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>700</i>
10	Thu tại xã	3.000
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)</b>	<b>313.088</b>
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	313.088
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	35.840
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (**)	17.430
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	18.410
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	277.248
	-Bổ sung cân đối	252.301
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	5.994
	-Bổ sung có mục tiêu	18.953
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (***)	


Ghi chú: (\*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 1.200 triệu đồng.

(\*\*) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 500 triệu đồng

(\*\*\*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018****Huyện Nghĩa Hà***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>313.088</b>
1	Chi đầu tư phát triển	21.226
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	18.226
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.000
2	Chi thường xuyên (*)	285.496
a	Chi sự nghiệp giáo dục	130.490
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.364
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	7.644
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.282
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	868
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	28.537
g	Chi sự nghiệp kinh tế	33.416
h	Chi sự nghiệp môi trường	3.998
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	71.819
k	Chi An ninh	2.546
l	Chi Quốc phòng	2.304
m	Chi thường xuyên khác	1.228
3	Dự phòng ngân sách	6.366
	<i>Trong đó, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</i>	<i>18.953</i>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	

**Ghi chú:**

(\*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 3.828 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2018 so với dự toán năm 2017 là 832 triệu đồng. Thực hiện tiết kiệm thêm 3% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán, nộp ngân sách tỉnh để đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh là 940 triệu đồng.

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2018**

**Huyện Nghĩa Hành**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh)*



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng số</b>	<b>18.953</b>
1	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ an ninh nhân dân	130
2	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	788
3	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	82
4	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	251
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	884
6	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 59/2016/QĐ-UBND	30
7	Kinh phí tổ chức lễ tang bà mẹ Việt Nam anh hùng từ tháng 9/2013 đến tháng 08/2017 theo NĐ 56/2013/NĐ-CP	26
8	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	202
9	KP thực hiện kiến thiết thị chính; Đô thị loại V theo QĐ số 46/2016/QĐ-TTg	5.000
10	Kinh phí xử lý môi trường	1.500
11	Ban thanh tra nhân dân	60
12	Sửa chữa Khu di tích lịch sử Quốc gia Khánh Giang - Trường Lệ theo Công văn số 3436/UBND-TGVX ngày 09/6/2017	5.000
13	Kinh phí thực hiện đề án một cửa	5.000

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.



**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018**

Thành phố Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>1.550.400</b>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	982.000
	-Thuế giá trị gia tăng	456.240
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.050
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	311.900
	-Thuế Tài nguyên (**)	9.810
2	Lệ phí trước bạ	87.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.200
4	Thuế thu nhập cá nhân	38.000
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	15.500
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>1.700</i>
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	352.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000
8	Thu tiền cho thuê đất	49.000
9	Thu khác ngân sách	10.000
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>2.000</i>
10	Thu tại xã	4.500
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	5.200
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)</b>	<b>981.578</b>
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	981.578
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	836.393
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	322.660
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	513.733
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	145.185
	-Bổ sung cân đối	83.040
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	16.268
	-Bổ sung có mục tiêu	45.877
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (****)	

Ghi chú: (\*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 752.000 triệu đồng.

(\*\*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 7.500 triệu đồng. Trong đó: khoản thu phân chia thành phố hưởng: 1.200 triệu đồng

(\*\*\*) Thu tiền sử dụng đất do tỉnh quản lý thu 202.000 triệu đồng

(\*\*\*\*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018****Thành phố Quảng Ngãi***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>981.578</b>
1	Chi đầu tư phát triển	244.706
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	94.706
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	150.000
2	Chi thường xuyên (*)	721.200
a	Chi sự nghiệp giáo dục	300.215
b	Chi sự nghiệp đào tạo	5.510
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5.873
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	2.883
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2.670
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	60.960
g	Chi sự nghiệp kinh tế	161.356
h	Chi sự nghiệp môi trường	41.540
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	123.681
k	Chi An ninh	5.339
l	Chi Quốc phòng	8.124
m	Chi thường xuyên khác	3.049
3	Dự phòng ngân sách	15.672
	<i>Trong đó, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</i>	<i>45.877</i>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	

**Ghi chú:**

(\*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 7.938 triệu đồng. Thực hiện tiết kiệm thêm 3% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán, nộp ngân sách tỉnh để đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh là 1.961 triệu đồng.

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN  
ĐỀ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ NĂM 2018**

**Thành phố Quảng Ngãi**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh)*



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng số</b>	<b>45.877</b>
1	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	2.888
2	Xếp ngạch, bậc lương CBCC xã theo QĐ 281/QĐ-UBND ngày 15/11/13	2.587
3	Đội công tác XH tình nguyện (QĐ 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014)	499
4	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	587
5	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ an ninh nhân dân	137
6	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	142
7	Chúc thọ các cụ cao tuổi	7
8	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	552
9	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	1.030
10	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 59/2016/QĐ-UBND	13
11	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	578
12	KP thực hiện kiến thiết thị chính; Đô thị loại V theo QĐ số 46/2016/QĐ-	5.000
13	Kinh phí xử lý môi trường (1)	31.742
14	Ban thanh tra nhân dân	115

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

(1) Trong đó bố trí kinh phí để trả nợ năm 2017 cho thành phố Quảng Ngãi là 12.742 triệu đồng;

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018****Huyện Sơn Tịnh***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>86.480</b>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	43.500
	-Thuế giá trị gia tăng	32.300
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.500
	-Thuế Tài nguyên	2.700
2	Lệ phí trước bạ	16.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.050
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	3.000
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>800</i>
6	Thu tiền sử dụng đất	15.000
8	Thu tiền cho thuê đất	2.000
9	Thu khác ngân sách	2.500
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>500</i>
10	Thu tại xã	1.400
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	1.000
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)</b>	<b>323.589</b>
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	323.589
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	80.258
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (**)	42.550
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	37.708
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	243.331
	-Bổ sung cân đối	228.653
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	10.814
	-Bổ sung có mục tiêu	3.864
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (***)	

Ghi chú: (\*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 23.000 triệu đồng.

(\*\*) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 820 triệu đồng

(\*\*\*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018****Huyện Sơn Tịnh***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/09/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>323.589</b>
1	Chi đầu tư phát triển	34.417
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	19.417
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	15.000
2	Chi thường xuyên (*)	282.985
a	Chi sự nghiệp giáo dục	142.060
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.957
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.080
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.313
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	887
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	29.735
g	Chi sự nghiệp kinh tế	27.019
h	Chi sự nghiệp môi trường	3.633
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	67.545
k	Chi An ninh	2.258
l	Chi Quốc phòng	2.109
m	Chi thường xuyên khác	1.389
3	Dự phòng ngân sách	6.189
	<i>Trong đó, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</i>	<i>3.864</i>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	

Ghi chú:

(\*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 3.826 triệu đồng. Thực hiện tiết kiệm thêm 3% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán, nộp ngân sách tỉnh để đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh là 939 triệu đồng.

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ NĂM 2018**

**Huyện Sơn Tịnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 13/04/2017 của UBND tỉnh)*



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng số</b>	<b>3.864</b>
1	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	425
2	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	120
3	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ an ninh nhân dân	119
4	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	257
5	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	132
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	1.405
7	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 59/2016/QĐ-UBND	25
8	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	146
9	Ban thanh tra nhân dân	55
10	Kinh phí xử lý môi trường	1.000
11	Kinh phí thuê nhà làm việc Trung tâm văn hóa huyện	180

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018****Huyện Bình Sơn***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 17/12/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>233.030</b>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	179.000
	-Thuế giá trị gia tăng	162.050
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.400
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	260
	-Thuế Tài nguyên	6.290
2	Lệ phí trước bạ	15.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30
4	Thuế thu nhập cá nhân	6.800
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	5.000
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>1.000</i>
6	Thu tiền sử dụng đất	8.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.700
8	Thu tiền cho thuê đất	3.000
9	Thu khác ngân sách	4.500
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>500</i>
10	Thu tại xã	3.000
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	5.000
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)</b>	<b>667.710</b>
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	667.711
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	205.209
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (**)	47.240
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	157.969
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	462.502
	-Bổ sung cân đối	452.632
	-Bổ sung có mục tiêu	9.870
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (***)	


Ghi chú: (\*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 61.000 triệu đồng.

(\*\*) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 1.200 triệu đồng

(\*\*\*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018****Huyện Bình Sơn***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>667.710</b>
1	Chi đầu tư phát triển	37.266
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	29.266
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000
2	Chi thường xuyên (*)	616.588
a	Chi sự nghiệp giáo dục	311.507
b	Chi sự nghiệp đào tạo	2.471
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.849
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.972
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.510
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	45.639
g	Chi sự nghiệp kinh tế	103.933
h	Chi sự nghiệp môi trường	7.641
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	126.093
k	Chi An ninh	3.607
l	Chi Quốc phòng	4.562
m	Chi thường xuyên khác	2.804
3	Dự phòng ngân sách	12.295
	<i>Trong đó, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</i>	<i>9.870</i>
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.561
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	

**Ghi chú:**

- (\*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 6.574 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2018 so với dự toán năm 2017 là 16.977 triệu đồng. Thực hiện tiết kiệm thêm 3% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán, nộp ngân sách tỉnh để đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh là 1.614 triệu đồng.



**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2018**

**Huyện Bình Sơn**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh)*



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng số</b>	<b>9.870</b>
1	Chính sách CBCCVC điều động, luân chuyển theo Quyết định số 457/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	157
2	Đội công tác XH tình nguyện (QĐ 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014)	2.725
3	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	970
4	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ an ninh nhân dân	273
5	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	541
6	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	75
7	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	300
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	1.507
9	Đề án 600 và Đề án 500 tri thức trẻ	94
10	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 59/2016/QĐ-UBND	211
11	Kinh phí tổ chức lễ tang bà mẹ Việt Nam anh hùng từ tháng 9/2013 đến tháng 08/2017 theo NĐ 56/2013/NĐ-CP	90
12	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	302
13	Kinh phí xử lý môi trường	2.500
14	Ban thanh tra nhân dân	125

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018**

Huyện Ba Tả

(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/10/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>30.300</b>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	21.000
	-Thuế giá trị gia tăng	20.390
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	400
	-Thuế Tài nguyên	210
2	Lệ phí trước bạ	1.700
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.650
4	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	850
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	30
5	Thu tiền sử dụng đất	1.500
6	Thu tiền cho thuê đất	100
7	Thu khác ngân sách	3.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	300
8	Thu tại xã	500
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)</b>	<b>381.907</b>
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	381.907
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	27.292
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	7.545
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	19.747
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	354.615
	-Bổ sung cân đối	339.178
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	9.238
	-Bổ sung có mục tiêu	6.199
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (*)	

Ghi chú: (\*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

Huyện Ba Xuyên Tỉnh Kiên Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>381.907</b>
1	Chi đầu tư phát triển	28.016
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	26.516
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.500
2	Chi thường xuyên (*)	346.240
a	Chi sự nghiệp giáo dục	165.616
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.426
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.470
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.490
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	887
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	12.618
g	Chi sự nghiệp kinh tế	41.756
h	Chi sự nghiệp môi trường	2.903
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	109.254
k	Chi An ninh	2.877
l	Chi Quốc phòng	3.252
m	Chi thường xuyên khác	1.691
3	Dự phòng ngân sách	7.651
	<i>Trong đó, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</i>	<i>6.199</i>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	

**Ghi chú:**

(\*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 4.496 triệu đồng. Thực hiện tiết kiệm thêm 3% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán, nộp ngân sách tỉnh để đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh là 1.103 triệu đồng.

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2018**

Huyện Ba

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 12/2/2017 của UBND tỉnh)*



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng số</b>	<b>6.199</b>
1	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ an ninh nhân dân	213
2	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	1.048
3	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	325
4	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	144
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	2.394
6	Đề án 600 và Đề án 500 tri thức trẻ	232
7	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 59/2016/QĐ-UBND	157
8	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	286
9	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện	300
10	Kinh phí xử lý môi trường	1.000
11	Ban thanh tra nhân dân	100

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018****Huyện Minh Long***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>9.760</b>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	5.850
	-Thuế giá trị gia tăng	5.630
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	200
	-Thuế Tài nguyên	20
2	Lệ phí trước bạ	950
3	Thuế thu nhập cá nhân	310
4	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	650
5	Thu tiền sử dụng đất	500
6	Thu khác ngân sách	1.200
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>400</i>
7	Thu tại xã	300
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)</b>	<b>193.455</b>
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	193.455
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	8.623
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	3.220
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	5.403
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	184.832
	-Bổ sung cân đối	178.904
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	3.119
	-Bổ sung có mục tiêu	2.809
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (**)	

Ghi chú: (\*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 1.800 triệu đồng.

(\*\*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018****Huyện Minh Hòa***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 22/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>193.455</b>
1	Chi đầu tư phát triển	10.114
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	9.614
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500
2	Chi thường xuyên (*)	179.725
a	Chi sự nghiệp giáo dục	81.471
b	Chi sự nghiệp đào tạo	800
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.353
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.035
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	618
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	5.133
g	Chi sự nghiệp kinh tế	33.115
h	Chi sự nghiệp môi trường	1.834
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	51.109
k	Chi An ninh	1.263
l	Chi Quốc phòng	1.176
m	Chi thường xuyên khác	818
3	Dự phòng ngân sách	3.616
	<i>Trong đó, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</i>	<i>2.809</i>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	

**Ghi chú:**

(\*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 2.067 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2018 so với dự toán năm 2017 là 218 triệu đồng. Thực hiện tiết kiệm thêm 3% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán, nộp ngân sách tỉnh để đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh là 507 triệu đồng.

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2018**

**Huyện Minh Định**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 12/2017 của UBND tỉnh)*



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng số</b>	<b>2.809</b>
1	Chính sách CBCCVC điều động, luân chuyển theo Quyết định số 457/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	131
2	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	122
3	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	201
4	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	97
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	976
6	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 59/2016/QĐ-UBND	34
7	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	103
8	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện	120
9	Kinh phí xử lý môi trường	1.000
10	Ban thanh tra nhân dân	25

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018****Huyện Sơn Hà***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 22/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>44.200</b>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	29.200
	-Thuế giá trị gia tăng	22.400
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	800
	-Thuế Tài nguyên (**)	6.000
2	Lệ phí trước bạ	2.500
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.950
4	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	1.500
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	50
5	Thu tiền sử dụng đất	3.000
6	Thu tiền cho thuê đất	20
7	Thu khác ngân sách	4.300
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	600
8	Thu tại xã	500
9	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	1.230
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)</b>	<b>370.308</b>
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	370.308
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	29.887
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (**)	14.795
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	15.092
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	340.421
	-Bổ sung cân đối	321.938
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	8.668
	-Bổ sung có mục tiêu	9.815
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (***)	

Ghi chú: (\*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 12.000 triệu đồng.

(\*\*) Thuế tài nguyên thủy điện Nước Trong: 4.000 triệu đồng. Trong đó, chia cho huyện Sơn Hà 40% và huyện Tây Trà 60% số thu.

(\*\*\*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.



**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018****Huyện Sơn Hà***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của UBND tỉnh)*  
Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>370.308</b>
1	Chi đầu tư phát triển	29.468
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	26.468
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.000
2	Chi thường xuyên (*)	333.539
a	Chi sự nghiệp giáo dục	182.748
b	Chi sự nghiệp đào tạo	2.159
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.177
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.464
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	998
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	15.355
g	Chi sự nghiệp kinh tế	36.144
h	Chi sự nghiệp môi trường	3.314
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	80.787
k	Chi An ninh	2.813
l	Chi Quốc phòng	2.969
m	Chi thường xuyên khác	1.611
3	Dự phòng ngân sách	7.300
	<i>Trong đó, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</i>	<i>9.815</i>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	

Ghi chú:

(\*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 4.564 triệu đồng. Thực hiện tiết kiệm thêm 3% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán, nộp ngân sách tỉnh để đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh là 1.120 triệu đồng.

**BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2018**

**Huyện Sơn Hòa**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 12/2017 của UBND tỉnh)*



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng số</b>	<b>9.815</b>
1	Chính sách CBCCVV điều động, luân chuyển theo Quyết định số 457/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	73
2	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	417
3	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ an ninh nhân dân	154
4	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	572
5	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	470
6	Chúc thọ các cụ cao tuổi	22
7	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	144
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	1.148
9	Đề án 600 và Đề án 500 tri thức trẻ	78
10	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 59/2016/QĐ-UBND	55
11	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	242
12	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện	370
13	KP thực hiện kiến thiết thị chính; Đô thị loại V theo QĐ số 46/2016/QĐ-TTg	5.000
14	Kinh phí xử lý môi trường	1.000
15	Ban thanh tra nhân dân	70

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018**

Huyện Sơn Tây

(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 22/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>93.250</b>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	87.000
	-Thuế giá trị gia tăng	55.510
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.560
	-Thuế Tài nguyên	26.930
2	Lệ phí trước bạ	800
3	Thuế thu nhập cá nhân	600
4	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	380
5	Thu tiền cho thuê đất	20
6	Thu khác ngân sách	1.400
	Trong đó: Thu phạt ATGT	200
7	Thu tại xã	50
8	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	3.000
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)</b>	<b>223.900</b>
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	223.900
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	82.770
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	29.380
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	53.390
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	141.130
	-Bổ sung cân đối	130.366
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	1.995
	-Bổ sung có mục tiêu	8.769
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (**)	

Ghi chú: (\*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 80.000 triệu đồng.

(\*\*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

Huyện Sơn Tây

(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>223.900</b>
1	Chi đầu tư phát triển	14.677
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	14.677
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0
2	Chi thường xuyên (*)	204.988
a	Chi sự nghiệp giáo dục	95.017
b	Chi sự nghiệp đào tạo	920
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.671
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.075
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	646
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.816
g	Chi sự nghiệp kinh tế	29.143
h	Chi sự nghiệp môi trường	1.855
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	66.924
k	Chi An ninh	1.408
l	Chi Quốc phòng	1.598
m	Chi thường xuyên khác	914
3	Dự phòng ngân sách	4.235
	<i>Trong đó, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</i>	<i>8.769</i>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	

Ghi chú:

(\*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 2.467 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2018 so với dự toán năm 2017 là 5.208 triệu đồng. Thực hiện tiết kiệm thêm 3% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán, nộp ngân sách tỉnh để đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh là 605 triệu đồng.

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN  
ĐỀ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2018**

**Huyện Sơn Tây**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh)*



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng số</b>	<b>8.769</b>
	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	120
	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	4.787
	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ an ninh nhân dân	83
	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	323
	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	280
	Chúc thọ các cụ cao tuổi	1
	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	74
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	787
	Đề án 600 và Đề án 500 tri thức trẻ	201
	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 59/2016/QĐ-UBND	42
	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	101
2	Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm theo QĐ 536/QĐ-UBND ngày 02/8/2017	675
3	KP thực hiện kiến thiết thị chính; Đô thị loại V theo QĐ số 46/2016/QĐ-TTg	
4	Kinh phí xử lý môi trường	1.000
5	Ban thanh tra nhân dân	45
10	Kinh phí thực hiện đề án HTX của huyện Đức Phổ; hỗ trợ kinh phí chăm sóc cây Macca Sơn Tây	250

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018****Huyện Trà Bồng***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 12/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>25.050</b>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	19.500
	-Thuế giá trị gia tăng	12.330
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	10
	-Thuế Tài nguyên	6.160
2	Lệ phí trước bạ	1.200
3	Thuế thu nhập cá nhân	950
4	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	680
5	Thu tiền sử dụng đất	1.000
6	Thu tiền cho thuê đất	120
7	Thu khác ngân sách	1.400
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>200</i>
8	Thu tại xã	200
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)</b>	<b>261.454</b>
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	261.454
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	24.835
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (*)	12.260
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	12.575
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	236.619
	-Bổ sung cân đối	219.354
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	5.997
	-Bổ sung có mục tiêu	11.268
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (**)	

**Ghi chú:** (\*) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 1.700 triệu đồng

(\*\*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018****Huyện Trà Bồng***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>261.454</b>
1	Chi đầu tư phát triển	15.857
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	14.857
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.000
2	Chi thường xuyên (*)	240.215
a	Chi sự nghiệp giáo dục	121.483
b	Chi sự nghiệp đào tạo	2.482
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.383
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.444
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	747
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	10.814
g	Chi sự nghiệp kinh tế	28.500
h	Chi sự nghiệp môi trường	2.058
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	65.580
k	Chi An ninh	1.391
l	Chi Quốc phòng	2.193
m	Chi thường xuyên khác	1.140
3	Dự phòng ngân sách	5.382
	<i>Trong đó, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</i>	<i>11.268</i>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	

**Ghi chú:**

(\*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 2.926 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2018 so với dự toán năm 2017 là 17 triệu đồng. Thực hiện tiết kiệm thêm 3% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán, nộp ngân sách tỉnh để đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh là 718 triệu đồng.

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2018**

**Huyện Trà Bồng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh)*



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng số</b>	<b>11.268</b>
1	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	1.476
2	Đội công tác XH tình nguyện (QĐ 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014)	3.000
3	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ an ninh nhân dân	107
4	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	2.678
5	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	135
6	Chúc thọ các cụ cao tuổi	6
7	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	174
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	664
9	Kp thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chuyển quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo Quyết định phê duyệt số 1380/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.	1.600
10	Đề án 600 và Đề án 500 tri thức trẻ	160
11	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 59/2016/QĐ-UBND	152
12	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	66
13	Kinh phí xử lý môi trường	1.000
14	Ban thanh tra nhân dân	50

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.



**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018****Huyện Lý Sơn***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>14.550</b>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	6.500
	-Thuế giá trị gia tăng	6.150
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	350
2	Lệ phí trước bạ	890
3	Thuế thu nhập cá nhân	850
4	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	360
5	Thu tiền sử dụng đất	1.000
6	Thu tiền cho thuê đất	450
7	Thu khác ngân sách	900
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>200</i>
8	Thu tại xã	1.100
9	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	2.500
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)</b>	<b>158.876</b>
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	158.876
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	10.968
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	4.500
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	6.468
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	147.908
	-Bổ sung cân đối	130.934
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	1.986
	-Bổ sung có mục tiêu	14.988
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (*)	

Ghi chú: (\*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018****Huyện Lý Sơn***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>158.876</b>
1	Chi đầu tư phát triển	11.630
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	10.630
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.000
2	Chi thường xuyên (*)	144.397
a	Chi sự nghiệp giáo dục	53.156
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.485
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.490
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.085
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	669
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	8.771
g	Chi sự nghiệp kinh tế	26.545
h	Chi sự nghiệp môi trường	12.355
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	33.586
k	Chi An ninh	2.149
l	Chi Quốc phòng	2.525
m	Chi thường xuyên khác	581
3	Dự phòng ngân sách	2.849
	<i>Trong đó, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</i>	<i>14.988</i>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	

**Ghi chú:**

- (\*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 2.162 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2018 so với dự toán năm 2017 là 576 triệu đồng. Thực hiện tiết kiệm thêm 3% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán, nộp ngân sách tỉnh để đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh là 530 triệu đồng.

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2018**

**Huyện Lý Sơn**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 1/12/2017 của UBND tỉnh)*



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng số</b>	<b>14.988</b>
1	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	650
2	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	36
3	Chúc thọ các cụ cao tuổi	21
4	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	595
5	Đề án 600 và Đề án 500 tri thức trẻ	123
6	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 59/2016/QĐ-UBND	34
7	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	14
8	Kinh phí xử lý môi trường	11.500
9	Ban thanh tra nhân dân	15
10	Hỗ trợ cho huyện Lý Sơn để bù lỗ giá điện, trợ giá cho tàu chở nước ngọt, nhu yếu phẩm, kinh phí duy trì hoạt động các bể nước, máy lọc nước biển	2.000

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018****Huyện Tây Trà***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>7.180</b>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	5.850
	-Thuế giá trị gia tăng	4.650
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	150
	-Thuế Tài nguyên	1.050
2	Lệ phí trước bạ	160
3	Thuế thu nhập cá nhân	140
4	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	280
5	Thu khác ngân sách	700
	Trong đó: Thu phạt ATGT	100
6	Thu tại xã	50
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)</b>	<b>225.866</b>
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	225.866
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	8.887
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (*)	4.540
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	4.347
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	216.979
	-Bổ sung cân đối	196.775
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	3.445
	-Bổ sung có mục tiêu	16.759
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước (**)	

Ghi chú: (\*) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên thủy điện Nước Trong phân chia cho huyện:  
 $4.000 \times 60\% = 2.400$  triệu đồng

(\*\*) Do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện giao.

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018****Huyện Tây Trà***(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>225.866</b>
1	Chi đầu tư phát triển	13.890
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	13.890
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0
2	Chi thường xuyên (*)	207.705
a	Chi sự nghiệp giáo dục	94.010
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.032
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.436
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.033
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	632
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.330
g	Chi sự nghiệp kinh tế	41.428
h	Chi sự nghiệp môi trường	1.851
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	55.002
k	Chi An ninh	1.329
l	Chi Quốc phòng	1.737
m	Chi thường xuyên khác	885
3	Dự phòng ngân sách	4.271
	<i>Trong đó, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</i>	<i>16.759</i>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước</b>	

**Ghi chú:**

(\*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 2.575 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2018 so với dự toán năm 2017 là 330 triệu đồng. Thực hiện tiết kiệm thêm 3% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán, nộp ngân sách tỉnh để đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh là 632 triệu đồng.

**BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2018**

**Huyện Tây Trà**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018
(1)	(2)	(3)
	<b>Tổng số</b>	<b>16.759</b>
1	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	232
2	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	352
3	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	224
4	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	178
5	Chúc thọ các cụ cao tuổi	23
6	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	175
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	572
8	Kp thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chuyển quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo Quyết định phê duyệt số 1380/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.	3.831
9	Đề án 600 và Đề án 500 tri thức trẻ	315
10	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 59/2016/QĐ-UBND	51
11	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	86
12	Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm theo QĐ 536/QĐ-UBND ngày 02/8/2017	675
13	Kinh phí xử lý môi trường	1.000
14	Ban thanh tra nhân dân	45
15	Đề án trồng quế của huyện Tây Trà	8.000
16	Hỗ trợ tái định cư huyện Tây Trà	1.000

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.